

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                     | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH           | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP           | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG   | 5 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG     | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG    | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 11 - 60      |



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

|                            |                                                          |
|----------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Trần Minh Bình         | Chủ tịch                                                 |
| Ông Cát Quang Dương        | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Đức Thành       | Thành viên                                               |
| Ông Nguyễn Thế Huân        | Thành viên                                               |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoài     | Thành viên                                               |
| Ông Trần Văn Tần           | Thành viên                                               |
| Ông Lê Thanh Tùng          | Thành viên                                               |
| Ông Koji Iriguchi          | Thành viên                                               |
| Ông Takeo Shimotsu         | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)           |
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)          |
| Ông Nguyễn Việt Dũng       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)          |
| Bà Trần Thu Huyền          | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)         |
| Bà Nguyễn Thị Bắc          | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Masashige Nakazono     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)         |

Ban Kiểm soát

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Lê Anh Hà          | Trưởng ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Thành viên           |
| Bà Phạm Thị Thơm      | Thành viên           |

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

|                            |                                                                                                                               |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung | Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)                             |
| Ông Đỗ Thanh Sơn           | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 17 tháng 10 năm 2024) |
| Ông Lê Duy Hải             | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Ông Trần Công Quỳnh Lâm    | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Bà Lê Như Hoa              | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Ông Koji Iriguchi          | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Ông Hoàng Ngọc Phương      | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)                                                                       |
| Ông Nguyễn Đình Vinh       | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)                                                                      |
| Ông Nguyễn Hải Hưng        | Kế toán trưởng                                                                                                                |

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng

|                            |                                                                                                              |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung | Tổng Giám đốc<br>(Theo Giấy ủy quyền số 992/UQ-HĐQT-NHCT-PCCTT1 của Chủ tịch HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2024) |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Nguyễn Trần Mạnh Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025



Số: 0551 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Mai Thị Thúy Loan**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3837-2021-001-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

| STT                    | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>A.</b>              | <b>TÀI SẢN</b>                                   |             |                      |                      |
| I.                     | Tiền mặt                                         | 5           | 11.009.260           | 9.610.410            |
| II.                    | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")         | 6           | 34.431.153           | 40.596.555           |
| III.                   | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                | 7           | 374.863.906          | 276.784.594          |
| 1.                     | Tiền gửi tại các TCTD khác                       |             | 371.252.257          | 260.206.169          |
| 2.                     | Cho vay các TCTD khác                            |             | 3.611.649            | 16.578.425           |
| IV.                    | Chứng khoán kinh doanh                           | 8           | -                    | 63.118               |
| 1.                     | Chứng khoán kinh doanh                           |             | -                    | 63.118               |
| V.                     | Cho vay khách hàng                               |             | 1.672.377.122        | 1.433.266.054        |
| 1.                     | Cho vay khách hàng                               | 10          | 1.708.708.589        | 1.460.764.608        |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng               | 11          | (36.331.467)         | (27.498.554)         |
| VI.                    | Chứng khoán đầu tư                               | 12          | 210.917.810          | 177.769.970          |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán               | 12.1        | 184.930.285          | 177.090.667          |
| 2.                     | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn          | 12.2        | 26.386.778           | 786.778              |
| 3.                     | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư               | 12.4        | (399.253)            | (107.475)            |
| VII.                   | Góp vốn, đầu tư dài hạn                          | 13          | 5.835.582            | 5.835.582            |
| 1.                     | Đầu tư vào công ty con                           | 13.1        | 4.123.832            | 4.123.832            |
| 2.                     | Vốn góp liên doanh                               | 13.2        | 1.688.788            | 1.688.788            |
| 3.                     | Đầu tư dài hạn khác                              |             | 22.962               | 22.962               |
| VIII.                  | Tài sản cố định                                  |             | 9.745.660            | 9.895.243            |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                         | 14          | 5.994.458            | 5.976.638            |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                  |             | 16.899.990           | 16.305.468           |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                     |             | (10.905.532)         | (10.328.830)         |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình                          | 15          | 3.751.202            | 3.918.605            |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                  |             | 6.753.667            | 6.665.612            |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                     |             | (3.002.465)          | (2.747.007)          |
| IX.                    | Tài sản Có khác                                  | 16          | 41.385.780           | 57.435.976           |
| 1.                     | Các khoản phải thu                               | 16.1        | 25.433.411           | 40.262.627           |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                      |             | 12.966.226           | 14.359.841           |
| 3.                     | Tài sản Có khác                                  | 16.2        | 3.065.728            | 2.892.664            |
| 4.                     | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.3        | (79.585)             | (79.156)             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |                                                  |             | <b>2.360.566.273</b> | <b>2.011.257.502</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

| STT       | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>B.</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             |                      |                      |
| I.        | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | 17          | 154.284.104          | 21.814.105           |
| 1.        | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                |             | 154.284.104          | 21.814.105           |
| II.       | Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 18          | 267.439.256          | 295.337.817          |
| 1.        | Tiền gửi của các TCTD khác                                     | 18.1        | 252.619.168          | 258.392.237          |
| 2.        | Vay các TCTD khác                                              | 18.2        | 14.820.088           | 36.945.580           |
| III.      | Tiền gửi của khách hàng                                        | 19          | 1.603.421.091        | 1.409.417.688        |
| IV.       | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9           | 398.121              | 552.633              |
| V.        | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 20          | 2.079.503            | 2.163.999            |
| VI.       | Phát hành giấy tờ có giá                                       | 21          | 151.853.590          | 115.375.727          |
| VII.      | Các khoản nợ khác                                              |             | 37.946.821           | 44.843.702           |
| 1.        | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |             | 20.964.130           | 27.958.258           |
| 2.        | Các khoản phải trả và công nợ khác                             | 22          | 16.982.691           | 16.885.444           |
|           | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>2.217.422.486</b> | <b>1.889.505.671</b> |
| VIII.     | Vốn và các quỹ                                                 | 24          | 143.143.787          | 121.751.831          |
| 1.        | Vốn của TCTD                                                   |             | 62.669.744           | 62.669.744           |
| a.        | Vốn điều lệ                                                    |             | 53.699.917           | 53.699.917           |
| b.        | Thặng dư vốn cổ phần                                           |             | 8.969.827            | 8.969.827            |
| 2.        | Quỹ của TCTD                                                   |             | 24.831.290           | 18.618.137           |
| 3.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              |             | 55.642.753           | 40.463.950           |
|           | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>2.360.566.273</b> | <b>2.011.257.502</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| STT | CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|-----|-------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1.  | Bảo lãnh vay vốn                          | 38          | 15.390.290  | 8.785.288   |
| 2.  | Cam kết giao dịch hối đoái                | 38          | 803.727.044 | 725.754.038 |
|     | <i>Cam kết mua ngoại tệ</i>               |             | 6.892.967   | 1.407.061   |
|     | <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>               |             | 6.892.619   | 1.405.875   |
|     | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>         |             | 789.941.458 | 722.941.102 |
| 3.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 38          | 66.676.985  | 55.973.190  |
| 4.  | Bảo lãnh khác                             | 38          | 108.123.701 | 102.183.064 |
| 5.  | Các cam kết khác                          | 38          | 63.111.263  | 68.704.794  |
| 6.  | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 39          | 10.548.196  | 9.516.848   |
| 7.  | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 40          | 164.013.377 | 147.183.994 |
| 8.  | Tài sản và chứng từ khác                  | 41          | 123.933.645 | 84.155.460  |

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

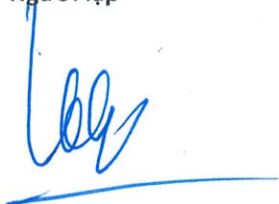
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

| STT   | CHỈ TIÊU                                                                       | Thuyết minh | Năm nay      | Năm trước    |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|
| 1.    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 25          | 122.648.218  | 130.963.092  |
| 2.    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 26          | (61.546.264) | (79.194.658) |
| I.    | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 61.101.954   | 51.768.434   |
| 3.    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  |             | 8.799.803    | 9.506.879    |
| 4.    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      |             | (3.757.078)  | (3.598.992)  |
| II.   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 27          | 5.042.725    | 5.907.887    |
| III.  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 28          | 4.106.205    | 4.262.766    |
| IV.   | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                               | 29.1        | 3.080        | (4.460)      |
| V.    | (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                       | 29.2        | (287.676)    | (18.962)     |
| 5.    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     |             | 10.569.077   | 7.000.462    |
| 6.    | Chi phí hoạt động khác                                                         |             | (2.141.843)  | (1.168.796)  |
| VI.   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 30          | 8.427.234    | 5.831.666    |
| VII.  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | 31          | 71.871       | 627.606      |
| VIII. | Chi phí hoạt động                                                              | 32          | (20.854.118) | (19.188.990) |
| IX.   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 57.611.275   | 49.185.947   |
| X.    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               |             | (27.250.448) | (24.991.748) |
| XI.   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 30.360.827   | 24.194.199   |
| 7.    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 33          | (6.101.799)  | (4.737.411)  |
| XII.  | Chi phí thuế TNDN                                                              |             | (6.101.799)  | (4.737.411)  |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                        |             | 24.259.028   | 19.456.788   |

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: Triệu VND

| STT                                                  | CHỈ TIÊU                                                                                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                          |                      |                      |
| 01.                                                  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                    | 123.781.133          | 128.756.848          |
| 02.                                                  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                               | (68.576.472)         | (72.374.325)         |
| 03.                                                  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                  | 5.319.355            | 5.762.682            |
| 04.                                                  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán                       | 4.113.387            | 4.285.168            |
| 05.                                                  | (Chi phí)/Thu nhập khác                                                                                  | (764.452)            | 405.969              |
| 06.                                                  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                        | 7.492.106            | 4.607.782            |
| 07.                                                  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                 | (19.807.374)         | (17.108.267)         |
| 08.                                                  | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                       | (5.821.627)          | (4.623.873)          |
|                                                      | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>     | <b>45.736.056</b>    | <b>49.711.984</b>    |
|                                                      | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                               | <b>(277.084.068)</b> | <b>(213.016.363)</b> |
| 09.                                                  | Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                                     | 7.434.799            | (9.562.440)          |
| 10.                                                  | Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             | (33.376.500)         | (8.082.754)          |
| 11.                                                  | Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | (18.075)             | 3.077.852            |
| 12.                                                  | Thay đổi các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (247.943.981)        | (196.565.980)        |
| 13.                                                  | Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất                                          | (18.417.106)         | (26.684.066)         |
| 14.                                                  | Thay đổi khác về tài sản hoạt động                                                                       | 15.236.795           | 24.801.025           |
|                                                      | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                               | <b>333.295.783</b>   | <b>191.107.275</b>   |
| 15.                                                  | Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                  | 132.469.999          | (82.965.197)         |
| 16.                                                  | Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                                      | (27.898.561)         | 91.631.052           |
| 17.                                                  | Thay đổi tiền gửi của khách hàng                                                                         | 194.003.403          | 162.255.518          |
| 18.                                                  | Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 36.477.863           | 24.005.308           |
| 19.                                                  | Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        | (84.496)             | (228.202)            |
| 20.                                                  | Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  | (136.437)            | 552.633              |
| 21.                                                  | Thay đổi khác về công nợ hoạt động                                                                       | (1.535.988)          | (4.143.837)          |
| I.                                                   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                     | <b>101.947.771</b>   | <b>27.802.896</b>    |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

| STT CHỈ TIÊU                                                                    | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |                    |                    |
| 01. Mua sắm tài sản cố định                                                     | (1.284.157)        | (781.738)          |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 14.715             | 10.303             |
| 03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | (2.641)            | (2.591)            |
| 04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | -                  | (283.800)          |
| 05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 71.871             | 627.606            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>(1.200.212)</b> | <b>(430.220)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                     | <b>100.747.559</b> | <b>27.372.676</b>  |
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>273.371.122</b> | <b>245.998.446</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)</b>       | <b>374.118.681</b> | <b>273.371.122</b> |

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% vốn và cổ đông chiến lược là The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi ba (953) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

### **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

| STT | Tên công ty                                                                            | Được thành lập theo                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lĩnh vực hoạt động chính                                | % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam              | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022 | Cho thuê tài chính                                      | 100%                   |
| 2   | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam                             | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2025                                                                                                 | Hoạt động về chứng khoán                                | 75,64%                 |
| 3   | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021                                                                                                    | Quản lý tài sản                                         | 100%                   |
| 4   | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 11 năm 2024                                                                                                     | Bảo hiểm phi nhân thọ                                   | 73,37%                 |
| 5   | Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2024                                                                                                        | Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý | 100%                   |
| 6   | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                     | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024                                                                                                            | Quản lý quỹ                                             | 100%                   |

| STT | Tên công ty/ngân hàng                                                       | Được thành lập theo                                                                                                                                                                  | Lĩnh vực hoạt động chính     | % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| 7   | Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015          | Hoạt động trung gian tiền tệ | 100%                   |
| 8   | Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào                                 | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 2947/Chtaw ngày 27 tháng 9 năm 2023 | Tài chính ngân hàng          | 100%                   |

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22.492 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.333 người).

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. **ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

***Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024***

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

***Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024***

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

***Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024***

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

***Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024***

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

***Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024***

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31; và
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

**Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024**

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

*Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024*

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

##### Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

#### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

##### ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

##### ***Các hợp đồng hoán đổi lãi suất***

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

##### ***Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng***

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng

- theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
  - Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
  - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
  - Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
  - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
  - Mua miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02 và Thông tư số 06 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm đó.



Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

| Nhóm nợ |                        | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------------|-----------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2       | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

#### **Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Phân loại cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

**Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

***Chứng khoán đầu tư***

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

*Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

*Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua

văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

***Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn***

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

***Các hợp đồng mua lại và bán lại***

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

***Ủy thác và nguồn vốn ủy thác***

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <u>Loại tài sản</u>                                       | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                                    | 05 - 40                                     |
| Máy móc, thiết bị                                         | 03 - 07                                     |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn                | 06 - 07                                     |
| Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 06                                     |
| Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác         | 02 - 05                                     |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.



#### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Vốn và các quỹ**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

***Phân phối lợi nhuận***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

**Doanh thu và chi phí**

***Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được***

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn nhưng không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

***Nguyên tắc ghi nhận chi phí***

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lợi ích của nhân viên**

**Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

**Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

**Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 ("Thông tư 15") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**5. TIỀN MẶT**

|                        | Số cuối năm       | Số đầu năm       |
|------------------------|-------------------|------------------|
|                        | Triệu VND         | Triệu VND        |
| Tiền mặt bằng VND      | 9.601.064         | 8.536.838        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.408.196         | 1.073.572        |
|                        | <b>11.009.260</b> | <b>9.610.410</b> |

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")**

|                              | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                   |                   |
| - Bằng VND                   | 25.115.446        | 35.760.631        |
| - Bằng ngoại tệ              | 9.315.707         | 4.835.924         |
|                              | <b>34.431.153</b> | <b>40.596.555</b> |

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

**7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

|                                               | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                               | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                    |                    |                    |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         | 242.404.919        | 187.679.595        |
| - Bằng VND                                    | 130.784.401        | 86.748.801         |
| - Bằng ngoại tệ                               | 111.620.518        | 100.930.794        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            | 128.847.338        | 72.526.574         |
| - Bằng VND                                    | 56.150.000         | 23.680.000         |
| - Bằng ngoại tệ                               | 72.697.338         | 48.846.574         |
|                                               | <b>371.252.257</b> | <b>260.206.169</b> |
| Cho vay các TCTD khác                         |                    |                    |
| - Bằng VND                                    | 2.500.000          | 7.597.604          |
| - Bằng ngoại tệ                               | 1.111.649          | 8.980.821          |
|                                               | <b>3.611.649</b>   | <b>16.578.425</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <b>374.863.906</b> | <b>276.784.594</b> |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

|                        | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 132.458.987              | 89.104.999              |
| Nợ cần chú ý           | -                        | -                       |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                        | -                       |
| Nợ nghi ngờ            | -                        | -                       |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                        | -                       |
|                        | <b>132.458.987</b>       | <b>89.104.999</b>       |

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|                       | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán Nợ        | -                        | 63.118                  |
| Chứng khoán Chính phủ | -                        | 63.118                  |
|                       | <b>-</b>                 | <b>63.118</b>           |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|                | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|----------------|--------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán Nợ | -                        | 63.118                  |
| Đã niêm yết    | -                        | 63.118                  |
|                | <b>-</b>                 | <b>63.118</b>           |

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng) |                   |                   |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|                                                                                   | Tài sản tài chính | Công nợ tài chính | Giá trị thuần |
|                                                                                   | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                                                     |                   |                   |               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                                               | 18.075            | (298.910)         | (280.835)     |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                                        | -                 | (298.910)         | (298.910)     |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                      | 18.075            | -                 | 18.075        |
| Công cụ tài chính phái sinh lãi suất                                              | -                 | (117.286)         | (117.286)     |
|                                                                                   | 18.075            | (416.196)         | (398.121)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023                                                     |                   |                   |               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ                                               | -                 | (464.245)         | (464.245)     |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                                        | -                 | (347.868)         | (347.868)     |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                                      | -                 | (116.377)         | (116.377)     |
| Công cụ tài chính phái sinh lãi suất                                              | -                 | (88.388)          | (88.388)      |
|                                                                                   | -                 | (552.633)         | (552.633)     |



10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 1.699.856.606        | 1.452.249.848        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.745.674            | 1.729.508            |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 304.240              | 226.988              |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 1.752.217            | 1.796.376            |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | 3.964.818            | 4.761.888            |
| Cho vay khác (*)                                               | 1.085.034            | -                    |
|                                                                | <b>1.708.708.589</b> | <b>1.460.764.608</b> |

(\*) Số cuối năm phản ánh các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.664.709.576        | 1.421.723.848        |
| Nợ cần chú ý           | 23.147.823           | 22.645.316           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 2.808.269            | 2.482.038            |
| Nợ nghi ngờ            | 4.784.673            | 4.692.176            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 13.258.248           | 9.221.230            |
|                        | <b>1.708.708.589</b> | <b>1.460.764.608</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

|                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)       | 1.131.645.052        | 956.804.155          |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm) | 94.589.115           | 81.937.114           |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm)       | 482.474.422          | 422.023.339          |
|                               | <b>1.708.708.589</b> | <b>1.460.764.608</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Công ty Nhà nước                                        | 73.021.581           | 57.473.276           |
| Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%                      | 19.357.735           | 18.111.962           |
| Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%              | 7.902.552            | 7.315.766            |
| Công ty TNHH khác                                       | 318.307.817          | 305.453.058          |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%                   | 30.078.036           | 24.093.291           |
| Công ty Cổ phần khác                                    | 472.314.935          | 404.203.159          |
| Công ty hợp danh                                        | 13.268               | 31.641               |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 14.373.231           | 13.762.447           |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 97.671.435           | 77.453.184           |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã                      | 1.316.385            | 1.310.113            |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 672.612.371          | 550.656.808          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 1.710.203            | 765.890              |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 29.040               | 134.013              |
|                                                         | <b>1.708.708.589</b> | <b>1.460.764.608</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                                                                                                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                            | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 50.515.687           | 47.947.765           |
| Khai khoáng                                                                                                                | 8.438.507            | 8.626.119            |
| Sản xuất và gia công chế biến                                                                                              | 342.057.544          | 302.092.123          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                                                                | 80.483.524           | 67.663.097           |
| Xây dựng                                                                                                                   | 80.000.568           | 78.625.067           |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 644.717.078          | 548.654.813          |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc                                                                                      | 37.663.298           | 29.635.941           |
| Thương mại, dịch vụ                                                                                                        | 300.982.922          | 258.453.591          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 108.289.226          | 74.853.804           |
| Ngành khác                                                                                                                 | 55.560.235           | 44.212.288           |
|                                                                                                                            | <b>1.708.708.589</b> | <b>1.460.764.608</b> |

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                            | Dự phòng chung    | Dự phòng cụ thể   | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                            | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Số dư đầu năm                              | 10.860.006        | 16.638.548        | 27.498.554        |
| Dự phòng trích lập trong năm               | 1.825.755         | 25.424.264        | 27.250.019        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | -                 | (18.417.106)      | (18.417.106)      |
| Số dư cuối năm                             | <b>12.685.761</b> | <b>23.645.706</b> | <b>36.331.467</b> |

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                            | Dự phòng chung    | Dự phòng cụ thể   | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                            | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại)              | 9.345.537         | 19.845.335        | 29.190.872        |
| Dự phòng trích lập trong năm               | 1.514.469         | 23.477.279        | 24.991.748        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | -                 | (26.684.066)      | (26.684.066)      |
| Số dư cuối năm                             | <b>10.860.006</b> | <b>16.638.548</b> | <b>27.498.554</b> |

**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Chứng khoán Nợ                                       | 184.553.670        | 176.714.052        |
| Chứng khoán Chính phủ                                | 80.284.569         | 75.593.879         |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 102.607.091        | 98.228.163         |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 1.662.010          | 2.892.010          |
| Chứng khoán Vốn                                      | 376.615            | 376.615            |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành     | 376.615            | 376.615            |
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>            | <b>184.930.285</b> | <b>177.090.667</b> |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán   | (12.475)           | (27.194)           |
| Dự phòng giảm giá                                    | -                  | (5.494)            |
| Dự phòng chung                                       | (12.465)           | (21.690)           |
| Dự phòng cụ thể                                      | (10)               | (10)               |
|                                                      | <b>184.917.810</b> | <b>177.063.473</b> |

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                | Số cuối năm       | Số đầu năm      |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                | Triệu VND         | Triệu VND       |
| Chứng khoán Nợ                                                 | 26.386.778        | 786.778         |
| Chứng khoán Chính phủ                                          | -                 | 400.000         |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành                | 26.000.000        | -               |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                | 386.778           | 386.778         |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>(386.778)</b>  | <b>(80.281)</b> |
| Dự phòng chung                                                 | -                 | (2.901)         |
| Dự phòng cụ thể                                                | (386.778)         | (77.380)        |
|                                                                | <b>26.000.000</b> | <b>706.497</b>  |

**12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|------------------------|--------------------|-------------------|
|                        | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 117.907.709        | 89.995.588        |
| Nợ cần chú ý           | -                  | -                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                  | 386.748           |
| Nợ nghi ngờ            | -                  | -                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 386.788            | 40                |
|                        | <b>118.294.497</b> | <b>90.382.376</b> |

12.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                              | Chứng khoán đầu tư<br>sẵn sàng để bán |                    |                      | Chứng khoán đầu tư giữ<br>đến ngày đáo hạn |                    | Tổng cộng          |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                              | Dự phòng<br>chung                     | Dự phòng<br>cụ thể | Dự phòng<br>giảm giá | Dự phòng<br>chung                          | Dự phòng<br>cụ thể |                    |
|                                                              | Triệu VND                             | Triệu VND          | Triệu VND            | Triệu VND                                  | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Số dư đầu năm<br>(Hoàn nhập)/trích lập dự<br>phòng trong năm | 21.690<br>(9.225)                     | 10<br>-            | 5.494<br>(5.494)     | 2.901<br>(2.901)                           | 77.380<br>309.398  | 107.475<br>291.778 |
| Số dư cuối năm                                               | 12.465                                | 10                 | -                    | -                                          | 386.778            | 399.253            |

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                              | Chứng khoán đầu tư<br>sẵn sàng để bán |                    |                      | Chứng khoán đầu tư giữ<br>đến ngày đáo hạn |                    | Tổng cộng        |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------|------------------|
|                                                              | Dự phòng<br>chung                     | Dự phòng<br>cụ thể | Dự phòng<br>giảm giá | Dự phòng<br>chung                          | Dự phòng<br>cụ thể |                  |
|                                                              | Triệu VND                             | Triệu VND          | Triệu VND            | Triệu VND                                  | Triệu VND          | Triệu VND        |
| Số dư đầu năm<br>(Hoàn nhập)/trích lập dự<br>phòng trong năm | 23.393<br>(1.703)                     | -<br>10            | 35.357<br>(29.863)   | 2.901<br>-                                 | -<br>77.380        | 61.651<br>45.824 |
| Số dư cuối năm                                               | 21.690                                | 10                 | 5.494                | 2.901                                      | 77.380             | 107.475          |

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

|                                                     | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào công ty con<br>(xem Thuyết minh số 13.1) | 4.123.832                | 4.123.832               |
| Vốn góp liên doanh<br>(xem Thuyết minh số 13.2)     | 1.688.788                | 1.688.788               |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                       | 22.962                   | 22.962                  |
|                                                     | 5.835.582                | 5.835.582               |

13.1. Đầu tư vào công ty con

|                                                                                           | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                                           | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV -<br>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam              | 1.000.000        | 1.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Ngân hàng Công thương Việt Nam                             | 597.232          | 597.232          |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản -<br>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 120.000          | 120.000          |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm -<br>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | 489.150          | 489.150          |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ -<br>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                     | 300.000          | 300.000          |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý -<br>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                 | 200.000          | 200.000          |
| Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu -<br>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam            | 50.000           | 50.000           |
| Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào                                               | 1.367.450        | 1.367.450        |
|                                                                                           | <b>4.123.832</b> | <b>4.123.832</b> |

13.2. Vốn góp liên doanh

|                         | Số cuối năm      |                               | Số đầu năm       |                               |
|-------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|
|                         | Giá gốc          | Tỷ lệ sở hữu<br>của Ngân hàng | Giá gốc          | Tỷ lệ sở hữu<br>của Ngân hàng |
|                         | Triệu VND        | %                             | Triệu VND        | %                             |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 1.688.788        | 50                            | 1.688.788        | 50                            |
|                         | <b>1.688.788</b> |                               | <b>1.688.788</b> |                               |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm và số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải và thiết<br>bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý và TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng cộng  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------|
|                               | Triệu VND                 | Triệu VND            | Triệu VND                                        | Triệu VND                                            | Triệu VND  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                                  |                                                      |            |
| Số dư đầu năm                 | 8.308.978                 | 5.705.307            | 1.852.100                                        | 439.083                                              | 16.305.468 |
| Mua trong năm                 | 5.081                     | 436.181              | 115.185                                          | 30.284                                               | 586.731    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 132.245                   | 30.800               | 11.773                                           | 8.920                                                | 183.738    |
| Phân loại lại                 | (575)                     | (24.109)             | 24.374                                           | 310                                                  | -          |
| Thanh lý, nhượng bán          | (5.326)                   | (110.823)            | (54.794)                                         | (3.491)                                              | (174.434)  |
| Điều chỉnh khác               | (330)                     | (1.081)              | -                                                | (102)                                                | (1.513)    |
| Số dư cuối năm                | 8.440.073                 | 6.036.275            | 1.948.638                                        | 475.004                                              | 16.899.990 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                                  |                                                      |            |
| Số dư đầu năm                 | 3.383.888                 | 5.173.456            | 1.406.000                                        | 365.486                                              | 10.328.830 |
| Khấu hao trong năm            | 300.790                   | 254.163              | 142.580                                          | 30.747                                               | 728.280    |
| Phân loại lại                 | (81)                      | (23.213)             | 23.478                                           | (184)                                                | -          |
| Thanh lý, nhượng bán          | (5.326)                   | (108.043)            | (53.578)                                         | (3.452)                                              | (170.399)  |
| Điều chỉnh khác               | 7.092                     | 4.708                | 3.297                                            | 3.724                                                | 18.821     |
| Số dư cuối năm                | 3.686.363                 | 5.301.071            | 1.521.777                                        | 396.321                                              | 10.905.532 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                                  |                                                      |            |
| Số dư đầu năm                 | 4.925.090                 | 531.851              | 446.100                                          | 73.597                                               | 5.976.638  |
| Số dư cuối năm                | 4.753.710                 | 735.204              | 426.861                                          | 78.683                                               | 5.994.458  |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|                                                                        | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
|                                                                        | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 7.502.818   | 7.195.624  |
|                                                                        | 7.502.818   | 7.195.624  |



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính và<br>TSCĐ vô hình khác | Tổng      |
|------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------|
|                        | Triệu VND         | Triệu VND                                 | Triệu VND |
| Nguyên giá             |                   |                                           |           |
| Số dư đầu năm          | 4.050.137         | 2.615.475                                 | 6.665.612 |
| Mua trong năm          | 8.751             | 88.229                                    | 96.980    |
| Điều chỉnh khác        | (2.560)           | (6.365)                                   | (8.925)   |
| Số dư cuối năm         | 4.056.328         | 2.697.339                                 | 6.753.667 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                                           |           |
| Số dư đầu năm          | 487.711           | 2.259.296                                 | 2.747.007 |
| Khấu hao trong năm     | 38.552            | 220.475                                   | 259.027   |
| Điều chỉnh khác        | 3.271             | (6.840)                                   | (3.569)   |
| Số dư cuối năm         | 529.534           | 2.472.931                                 | 3.002.465 |
| Giá trị còn lại        |                   |                                           |           |
| Số dư đầu năm          | 3.562.426         | 356.179                                   | 3.918.605 |
| Số dư cuối năm         | 3.526.794         | 224.408                                   | 3.751.202 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

|                                                                          | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
|                                                                          | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.295.514   | 1.092.426  |
|                                                                          | 1.295.514   | 1.092.426  |

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
|                                     | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i) | 5.678.511   | 5.570.225  |
| Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ           | 1.153.660   | 856.607    |
| Các khoản phải thu bên ngoài (ii)   | 18.404.452  | 33.679.763 |
| Các khoản phải thu nội bộ           | 196.788     | 156.032    |
|                                     | 25.433.411  | 40.262.627 |

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
|                                   | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Các công trình khu vực miền Bắc   | 5.419.245   | 5.363.006  |
| Các công trình khu vực miền Trung | 76.660      | 74.894     |
| Các công trình khu vực miền Nam   | 182.606     | 132.325    |
|                                   | 5.678.511   | 5.570.225  |

(ii) Số cuối năm không bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

16.2. Tài sản Có khác

|                               | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|-------------------------------|------------------|------------------|
|                               | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Vật liệu và công cụ           | 271.922          | 197.186          |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 2.654.335        | 2.556.229        |
| Tài sản có khác               | 139.471          | 139.249          |
|                               | <b>3.065.728</b> | <b>2.892.664</b> |

16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

|                              | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|------------------------------|---------------|---------------|
|                              | Triệu VND     | Triệu VND     |
| Dự phòng rủi ro tín dụng     | 429           | -             |
| - Dự phòng chung             | 429           | -             |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 79.156        | 79.156        |
|                              | <b>79.585</b> | <b>79.156</b> |

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

|                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                      | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Vay NHNN                             | 9.512.869          | 766.887           |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá    | 9.017.858          | -                 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng              | 488.053            | 759.929           |
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước | 6.958              | 6.958             |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước        | 144.771.235        | 21.047.218        |
| Bằng VND                             | 144.771.235        | 21.047.218        |
|                                      | <b>154.284.104</b> | <b>21.814.105</b> |

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

|                       | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 204.434.268        | 173.832.137        |
| - Bằng VND            | 109.090.476        | 67.177.286         |
| - Bằng ngoại tệ       | 95.343.792         | 106.654.851        |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 48.184.900         | 84.560.100         |
| - Bằng VND            | 46.910.000         | 79.224.000         |
| - Bằng ngoại tệ       | 1.274.900          | 5.336.100          |
|                       | <b>252.619.168</b> | <b>258.392.237</b> |

18.2 Vay các TCTD khác

|                                          | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | Triệu VND         | Triệu VND         |
| - Bằng VND                               | 11.206.369        | 8.843.830         |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 11.184.500        | 877.824           |
| - Bằng ngoại tệ                          | 3.613.719         | 28.101.750        |
|                                          | <b>14.820.088</b> | <b>36.945.580</b> |

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Tiền gửi không kỳ hạn                    | 382.347.881          | 310.806.798          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 322.059.229          | 269.766.343          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 60.288.652           | 41.040.455           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                       | 1.205.502.722        | 1.091.678.694        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 1.167.661.644        | 1.057.156.599        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 37.841.078           | 34.522.095           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                 | 9.998.363            | 2.142.589            |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 9.134.435            | 1.460.034            |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 863.928              | 682.555              |
| Tiền gửi ký quỹ                          | 5.572.125            | 4.789.607            |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 5.181.752            | 4.105.717            |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 390.373              | 683.890              |
|                                          | <b>1.603.421.091</b> | <b>1.409.417.688</b> |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

|                                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Công ty Nhà nước                                        | 261.499.997          | 206.606.391          |
| Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%                      | 35.303.965           | 34.591.407           |
| Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%              | 1.722.724            | 1.678.041            |
| Công ty TNHH khác                                       | 53.291.299           | 47.832.641           |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%                   | 56.203.117           | 58.864.058           |
| Công ty Cổ phần khác                                    | 121.351.682          | 105.307.324          |
| Công ty hợp danh                                        | 15.990.097           | 10.815.715           |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 2.494.808            | 2.912.840            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 139.837.100          | 116.256.435          |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã                      | 853.633              | 513.389              |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 801.477.570          | 720.522.395          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 78.505.873           | 62.125.292           |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 34.889.226           | 41.391.760           |
|                                                         | <b>1.603.421.091</b> | <b>1.409.417.688</b> |

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

|                                                         | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|---------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                         | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND      | 402.575          | 450.857          |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 1.676.928        | 1.713.142        |
|                                                         | <b>2.079.503</b> | <b>2.163.999</b> |

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                              | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Giấy tờ có giá bằng VND      | 151.853.519        | 115.375.611        |
| Mệnh giá                     | 151.853.439        | 115.375.611        |
| Phụ trội                     | 80                 | -                  |
| Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | 71                 | 116                |
| Mệnh giá                     | 71                 | 116                |
|                              | <b>151.853.590</b> | <b>115.375.727</b> |

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

| Loại giấy tờ có giá               | Kỳ phiếu   | Trái phiếu vô danh | Trái phiếu ghi sổ | Chứng chỉ tiền gửi | Tổng cộng          |
|-----------------------------------|------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | Triệu VND  | Triệu VND          | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Số cuối năm</b>                |            |                    |                   |                    |                    |
| <i>Dưới 12 tháng</i>              | 153        | -                  | -                 | 96.457.274         | 96.457.427         |
| Mệnh giá                          | 153        | -                  | -                 | 96.457.274         | 96.457.427         |
| - Bằng VND                        | 153        | -                  | -                 | 96.457.274         | 96.457.427         |
| <i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i> | -          | 166                | -                 | 8.218.897          | 8.219.063          |
| Mệnh giá                          | -          | 166                | -                 | 8.218.897          | 8.219.063          |
| - Bằng VND                        | -          | 166                | -                 | 8.218.826          | 8.218.992          |
| - Bằng ngoại tệ                   | -          | -                  | -                 | 71                 | 71                 |
| <i>Từ 5 năm trở lên</i>           | -          | -                  | 47.177.100        | -                  | 47.177.100         |
| Mệnh giá                          | -          | -                  | 47.177.020        | -                  | 47.177.020         |
| - Bằng VND                        | -          | -                  | 47.177.020        | -                  | 47.177.020         |
| Phụ trội                          | -          | -                  | 80                | -                  | 80                 |
|                                   | <b>153</b> | <b>166</b>         | <b>47.177.100</b> | <b>104.676.171</b> | <b>151.853.590</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>              |            |                    |                   |                    |                    |
| <i>Dưới 12 tháng</i>              | 153        | -                  | -                 | 68.919.684         | 68.919.837         |
| Mệnh giá                          | 153        | -                  | -                 | 68.919.684         | 68.919.837         |
| - Bằng VND                        | 153        | -                  | -                 | 68.919.684         | 68.919.837         |
| <i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i> | -          | 166                | -                 | 4.432.989          | 4.433.155          |
| Mệnh giá                          | -          | 166                | -                 | 4.432.989          | 4.433.155          |
| - Bằng VND                        | -          | 166                | -                 | 4.432.873          | 4.433.039          |
| - Bằng ngoại tệ                   | -          | -                  | -                 | 116                | 116                |
| <i>Từ 5 năm trở lên</i>           | -          | -                  | 42.022.735        | -                  | 42.022.735         |
| Mệnh giá                          | -          | -                  | 42.022.735        | -                  | 42.022.735         |
| - Bằng VND                        | -          | -                  | 42.022.735        | -                  | 42.022.735         |
|                                   | <b>153</b> | <b>166</b>         | <b>42.022.735</b> | <b>73.352.673</b>  | <b>115.375.727</b> |

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

|                              | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Các khoản phải trả nội bộ    | 3.635.472         | 3.507.567         |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 9.619.844         | 10.524.288        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi    | 3.727.375         | 2.853.589         |
|                              | <b>16.982.691</b> | <b>16.885.444</b> |

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

|                                                     | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                     | Triệu VND        | Triệu VND         |
| Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác              | 2.119.263        | 1.168.538         |
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán                       | 73.896           | 94.028            |
| Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 23)              | 3.278.554        | 3.059.788         |
| Doanh thu chờ phân bổ                               | 2.092.743        | 2.883.986         |
| Phải trả thuế khác                                  | 226.971          | 443.563           |
| Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng                | 527.228          | 544.755           |
| Chuyển tiền phải trả                                | 158.205          | 239.211           |
| Phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại | 6.000            | 5.999             |
| Các khoản chờ thanh toán khác                       | 938.944          | 1.029.556         |
| Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)         | 129.972          | 979.510           |
| Phải trả khác                                       | 68.068           | 75.354            |
|                                                     | <b>9.619.844</b> | <b>10.524.288</b> |

(\*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                    | Số dư đầu năm    | Phát sinh trong năm |                  | Số dư cuối năm   |
|--------------------|------------------|---------------------|------------------|------------------|
|                    | Triệu VND        | Số phải nộp         | Số đã nộp        | Triệu VND        |
|                    | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Thuế GTGT          | 366.701          | 1.122.382           | 1.401.915        | 87.168           |
| Thuế TNDN          | 3.059.788        | 6.040.393           | 5.821.627        | 3.278.554        |
| Các loại thuế khác | 76.862           | 1.323.178           | 1.260.237        | 139.803          |
|                    | <b>3.503.351</b> | <b>8.485.953</b>    | <b>8.483.779</b> | <b>3.505.525</b> |

## 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                      | Vốn điều lệ       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ dự trữ<br>bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng          |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
|                                                      | Triệu VND         | Triệu VND               | Triệu VND                         | Triệu VND                 | Triệu VND                | Triệu VND                               | Triệu VND          |
| Số dư đầu năm trước                                  | 48.057.506        | 8.969.827               | 5.238.809                         | 10.451.434                | -                        | 31.907.687                              | 104.625.263        |
| Tăng vốn từ chia cổ tức                              | 5.642.411         | -                       | -                                 | -                         | -                        | (5.642.411)                             | -                  |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                         | -                 | -                       | -                                 | -                         | -                        | 19.456.788                              | 19.456.788         |
| Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước | -                 | -                       | 3.126                             | 6.250                     | -                        | (9.376)                                 | -                  |
| Tạm trích quỹ trong năm                              | -                 | -                       | 972.839                           | 1.945.679                 | -                        | (2.918.518)                             | -                  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                 | -                       | -                                 | -                         | -                        | (2.327.358)                             | (2.327.358)        |
| Điều chỉnh khác                                      | -                 | -                       | -                                 | -                         | -                        | (2.862)                                 | (2.862)            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                             | <b>53.699.917</b> | <b>8.969.827</b>        | <b>6.214.774</b>                  | <b>12.403.363</b>         | <b>-</b>                 | <b>40.463.950</b>                       | <b>121.751.831</b> |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                         | -                 | -                       | -                                 | -                         | -                        | 24.259.028                              | 24.259.028         |
| Điều chỉnh trích lập quỹ của năm tài chính trước (*) | -                 | -                       | 972.554                           | (286)                     | 389.079                  | (1.361.347)                             | -                  |
| Tạm trích quỹ trong năm                              | -                 | -                       | 2.425.903                         | 2.425.903                 | -                        | (4.851.806)                             | -                  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                   | -                 | -                       | -                                 | -                         | -                        | (2.608.882)                             | (2.608.882)        |
| Điều chỉnh khác (**)                                 | -                 | -                       | -                                 | -                         | -                        | (258.190)                               | (258.190)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                | <b>53.699.917</b> | <b>8.969.827</b>        | <b>9.613.231</b>                  | <b>14.828.980</b>         | <b>389.079</b>           | <b>55.642.753</b>                       | <b>143.143.787</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 033/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023.

(\*\*) Bao gồm khoản nộp bổ sung Thuế GTGT đối với hoạt động thư tín dụng các năm trước theo Văn bản số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023 và điều chỉnh khác.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

|                         | Số cuối năm         |                     | Số đầu năm          |                     |
|-------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                         | Vốn cổ phiếu thường | Vốn cổ phiếu ưu đãi | Vốn cổ phiếu thường | Vốn cổ phiếu ưu đãi |
|                         | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND           |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 34.616.763          | -                   | 34.616.763          | -                   |
| Vốn góp                 | 19.083.154          | -                   | 19.083.154          | -                   |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 8.969.827           | -                   | 8.969.827           | -                   |
|                         | <b>62.669.744</b>   | <b>-</b>            | <b>62.669.744</b>   | <b>-</b>            |

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

|                                              | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị) | 5.369.991.748 | 5.369.991.748 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)     | 5.369.991.748 | 5.369.991.748 |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                | 5.369.991.748 | 5.369.991.748 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)        | 10.000        | 10.000        |

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                  | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Thu nhập lãi tiền gửi            | 6.011.058          | 4.314.519          |
| Thu nhập lãi cho vay             | 106.896.517        | 116.783.978        |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ | 6.768.999          | 7.728.487          |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh    | 1.824.924          | 1.350.888          |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng   | 1.146.720          | 785.220            |
|                                  | <b>122.648.218</b> | <b>130.963.092</b> |

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Trả lãi tiền gửi                 | 52.701.905        | 68.737.387        |
| Trả lãi tiền vay                 | 2.131.839         | 2.952.998         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 6.494.443         | 6.731.245         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 218.077           | 773.028           |
|                                  | <b>61.546.264</b> | <b>79.194.658</b> |

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

|                                          | Năm nay          | Năm trước        |
|------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                          | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ            | 8.799.803        | 9.506.879        |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                | 4.258.748        | 3.965.828        |
| Thu từ dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý | 1.193.884        | 1.147.663        |
| Thu dịch vụ khác                         | 3.347.171        | 4.393.388        |
| Chi phí cho hoạt động dịch vụ            | (3.757.078)      | (3.598.992)      |
| Chi về dịch vụ thanh toán                | (3.093.439)      | (2.948.733)      |
| Chi về dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý | (571)            | (1.708)          |
| Chi dịch vụ khác                         | (663.068)        | (648.551)        |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ           | <b>5.042.725</b> | <b>5.907.887</b> |



28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

|                                                | Năm nay      | Năm trước   |
|------------------------------------------------|--------------|-------------|
|                                                | Triệu VND    | Triệu VND   |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối     | 14.275.093   | 8.751.372   |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | 6.560.808    | 2.973.454   |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 7.667.789    | 5.777.918   |
| Thu từ kinh doanh vàng                         | 46.496       | -           |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối         | (10.168.888) | (4.488.606) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | (998.350)    | (367.087)   |
| Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ     | (9.144.672)  | (4.121.519) |
| Chi về kinh doanh vàng                         | (25.866)     | -           |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối    | 4.106.205    | 4.262.766   |

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                                  | Năm nay   | Năm trước |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------|
|                                                  | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh       | 4.804     | 796       |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh      | (1.724)   | (5.256)   |
| Lãi/(LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 3.080     | (4.460)   |

29.2. (LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                  | Năm nay   | Năm trước |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------|
|                                                  | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư           | 6.143     | 29.258    |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư          | (2.041)   | (2.396)   |
| (Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (291.778) | (45.824)  |
| (LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư         | (287.676) | (18.962)  |

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                             | Năm nay     | Năm trước   |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                             | Triệu VND   | Triệu VND   |
| Thu nhập từ hoạt động khác                  | 10.569.077  | 7.000.462   |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý            | 8.341.644   | 4.607.782   |
| Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản | 14.715      | 10.303      |
| Thu nhập từ công cụ phái sinh khác          | 1.111.456   | 1.222.853   |
| Thu nhập khác                               | 1.101.262   | 1.159.524   |
| Chi phí từ hoạt động khác                   | (2.141.843) | (1.168.796) |
| Chi phí từ công cụ phái sinh khác           | (1.659.060) | (868.521)   |
| Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản  | (2.641)     | (2.591)     |
| Chi phí khác                                | (480.142)   | (297.684)   |
| Lãi thuần từ hoạt động khác                 | 8.427.234   | 5.831.666   |

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|                                               | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần |                      |                        |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư                   | 2.776                | 14.546                 |
| - Từ góp vốn đầu tư dài hạn                   | 69.095               | 613.060                |
|                                               | <b>71.871</b>        | <b>627.606</b>         |

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                                                                        | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                                                  | 24.297               | 17.963                 |
| Chi phí cho nhân viên                                                                                  | 12.167.098           | 10.912.728             |
| - Chi lương và phụ cấp                                                                                 | 10.147.527           | 9.295.153              |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                    | 812.880              | 567.267                |
| - Chi trợ cấp                                                                                          | 4.347                | 2.675                  |
| - Các khoản chi khác                                                                                   | 1.202.344            | 1.047.633              |
| Chi về tài sản                                                                                         | 2.765.408            | 2.629.804              |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                     | 987.307              | 972.683                |
| - Chi khác về tài sản                                                                                  | 1.778.101            | 1.657.121              |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ                                                                      | 4.780.009            | 4.596.643              |
| - Công tác phí                                                                                         | 194.177              | 190.403                |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                               | 11.011               | 24.796                 |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                                                                       | 4.574.821            | 4.381.444              |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng                                                           | 1.117.306            | 983.188                |
| Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) | -                    | 48.664                 |
|                                                                                                        | <b>20.854.118</b>    | <b>19.188.990</b>      |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

|                                                             | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế TNDN                                   | 30.360.827           | 24.194.199             |
| Cộng/(Trừ):                                                 |                      |                        |
| - Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế | (71.871)             | (627.606)              |
| - Khác                                                      | 220.040              | 120.461                |
| Thu nhập chịu thuế                                          | 30.508.996           | 23.687.054             |
| Thuế suất thuế TNDN                                         | 20%                  | 20%                    |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất                            | 6.101.799            | 4.737.411              |
| Thuế TNDN trong năm                                         | 6.101.799            | 4.737.411              |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                                  | 3.059.788            | 2.939.383              |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                  | (5.821.627)          | (4.623.873)            |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước           | (61.406)             | 6.867                  |
| Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm                             | 3.278.554            | 3.059.788              |

**34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

|                                                        | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                        | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền mặt tại quỹ                                       | 11.009.260         | 9.610.410          |
| Tiền gửi tại NHNN                                      | 34.431.153         | 40.596.555         |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                  | 242.404.919        | 187.679.595        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 86.273.349         | 35.484.562         |
|                                                        | <b>374.118.681</b> | <b>273.371.122</b> |

**35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

|                                                               | Năm nay    | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 22.282     | 22.370    |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)           |            |           |
| 1. Tổng quỹ lương                                             | 10.147.527 | 9.295.153 |
| 2. Thu nhập khác                                              | 177.047    | 179.590   |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                                        | 10.324.574 | 9.474.743 |
| 4. Tiền lương bình quân tháng                                 | 37,95      | 34,63     |
| 5. Thu nhập bình quân tháng                                   | 38,61      | 35,30     |

**36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP**

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Bất động sản                                          | 2.323.513.931        | 2.036.027.054        |
| Động sản                                              | 81.577.076           | 69.220.430           |
| Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá | 256.026.976          | 232.233.769          |
| Tài sản khác                                          | 607.355.032          | 659.180.507          |
|                                                       | <b>3.268.473.015</b> | <b>2.996.661.760</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thể chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó để thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

**37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

|                                                 | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                 | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro | 11.363           | 14.206           |
| Nghiệp vụ ngân hàng đại lý                      | 9.078.148        | 7.589.698        |
|                                                 | <b>9.089.511</b> | <b>7.603.904</b> |

**38. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ**

|                             | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Nghĩa vụ tiềm ẩn            | 190.190.976        | 166.941.542        |
| Bảo lãnh vay vốn            | 15.390.290         | 8.785.288          |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 66.676.985         | 55.973.190         |
| Bảo lãnh khác               | 108.123.701        | 102.183.064        |
| <b>Các cam kết đưa ra</b>   | <b>866.838.307</b> | <b>794.458.832</b> |
| Cam kết giao dịch hối đoái  | 803.727.044        | 725.754.038        |
| Các cam kết khác            | 63.111.263         | 68.704.794         |

**39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC**

|                               | Số cuối năm       | Số đầu năm       |
|-------------------------------|-------------------|------------------|
|                               | Triệu VND         | Triệu VND        |
| Lãi cho vay chưa thu được     | 10.079.850        | 8.970.066        |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 344.222           | 435.237          |
| Phí phải thu chưa thu được    | 124.124           | 111.545          |
|                               | <b>10.548.196</b> | <b>9.516.848</b> |

**40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

|                                                                   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                   | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 92.222.046         | 82.961.862         |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 71.789.969         | 64.220.770         |
| Các khoản nợ khác đã xử lý                                        | 1.362              | 1.362              |
|                                                                   | <b>164.013.377</b> | <b>147.183.994</b> |

**41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC**

|                                            | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                            | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Tài sản khác giữ hộ                        | 3.127.746          | 3.127.399         |
| Tài sản thuê ngoài                         | 12.129.496         | 11.590.006        |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 108.676.403        | 69.438.055        |
|                                            | <b>123.933.645</b> | <b>84.155.460</b> |

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                      | Quan hệ                                 | Các giao dịch             | Năm nay     | Năm trước  |
|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|-------------|------------|
|                                    |                                         |                           | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam        | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Tăng tiền gửi tại NHNN    | (6.165.402) | 10.869.948 |
|                                    |                                         | Tăng/(Giảm) tiền vay NHNN | 8.745.982   | (969.742)  |
| The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ | Cổ đông chiến lược                      | Doanh thu lãi tiền gửi    | 486         | 79         |
|                                    |                                         | Chi phí lãi tiền gửi      | 10.660      | 2.421      |
|                                    |                                         | Chi phí lãi tiền vay      | 12.326      | 184.044    |
| Ngân hàng TNHH Indovina            | Ngân hàng liên doanh                    | Doanh thu lãi tiền gửi    | 38.726      | 23.886     |
|                                    |                                         | Chi phí lãi tiền gửi      | 31.104      | 54         |
|                                    |                                         | Cổ tức nhận được          | -           | 359.634    |
| Các công ty con/Ngân hàng con      | Các công ty con/Ngân hàng con           | Doanh thu lãi tiền gửi    | 143.638     | 163.623    |
|                                    |                                         | Doanh thu lãi tiền vay    | -           | 11.709     |
|                                    |                                         | Chi phí lãi tiền gửi      | 36.417      | 47.063     |
|                                    |                                         | Lợi nhuận nhận được       | 61.840      | 192.525    |

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                      | Quan hệ                                 | Số dư                           | Phải thu/(Phải trả) |             |
|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------|
|                                    |                                         |                                 | Số cuối năm         | Số đầu năm  |
|                                    |                                         |                                 | Triệu VND           | Triệu VND   |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam        | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN | 34.431.153          | 40.596.555  |
|                                    |                                         | Tiền vay NHNN                   | (9.512.869)         | (766.887)   |
| The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ | Cổ đông chiến lược                      | Tiền gửi tại Ngân hàng          | (327.299)           | (180.918)   |
|                                    |                                         | Tiền gửi của Ngân hàng          | 37.680.280          | 196.921     |
|                                    |                                         | Tiền Ngân hàng vay              | -                   | (714.098)   |
|                                    |                                         | Lãi dự thu                      | 193                 | -           |
| Ngân hàng TNHH Indovina            | Ngân hàng liên doanh                    | Lãi dự trả                      | -                   | (3.051)     |
|                                    |                                         | Tiền gửi tại Ngân hàng          | (10.033.469)        | (22.098)    |
|                                    |                                         | Tiền gửi của Ngân hàng          | 13.150.662          | 483         |
|                                    |                                         | Lãi dự thu                      | 25.398              | -           |
| Các công ty con/Ngân hàng con      | Các công ty con/Ngân hàng con           | Lãi dự trả                      | (27.511)            | -           |
|                                    |                                         | Tiền gửi tại Ngân hàng          | (1.678.298)         | (1.788.565) |
|                                    |                                         | Tiền gửi của Ngân hàng          | 3.419.564           | 2.664.931   |
|                                    |                                         | Lãi dự thu                      | 12.677              | 8.000       |
|                                    |                                         | Lãi dự trả                      | (16.514)            | (24.349)    |

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

| Họ tên                                 | Chức danh                                 | Ngày bổ nhiệm/<br>miễn nhiệm                                                         | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>               |                                           |                                                                                      |                      |                        |
| Ông Trần Minh Bình                     | Chủ tịch                                  |                                                                                      | 2.583                | 2.485                  |
| Ông Cát Quang Dương                    | Thành viên độc lập                        | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024                                                    | 1.200                | -                      |
| Ông Nguyễn Đức Thành                   | Thành viên                                |                                                                                      | 2.140                | 2.064                  |
| Ông Nguyễn Thế Huân                    | Thành viên                                |                                                                                      | 1.938                | 1.869                  |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoài                 | Thành viên                                |                                                                                      | 1.694                | 1.631                  |
| Ông Trần Văn Tần                       | Thành viên                                |                                                                                      | 1.712                | 1.650                  |
| Ông Lê Thanh Tùng                      | Thành viên                                |                                                                                      | 1.694                | 1.631                  |
| Ông Nguyễn Việt Dũng                   | Thành viên                                | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024                                                   | 340                  | -                      |
| Bà Nguyễn Thị Bắc                      | Thành viên độc lập                        | Miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2024                                               | 600                  | 1.800                  |
| Bà Trần Thu Huyền                      | Thành viên                                | Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024                                               | 791                  | 2.175                  |
| Thành viên do đối tác MUFI đề cử (*)   | Thành viên                                |                                                                                      | 452                  | 441                    |
| <b>BAN KIỂM SOÁT</b>                   |                                           |                                                                                      |                      |                        |
| Bà Lê Anh Hà                           | Trưởng ban Kiểm soát                      |                                                                                      | 1.684                | 1.626                  |
| Bà Nguyễn Thị Anh Thư                  | Thành viên                                |                                                                                      | 1.270                | 1.264                  |
| Bà Phạm Thị Thơm                       | Thành viên                                |                                                                                      | 985                  | 965                    |
| <b>BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG</b> |                                           |                                                                                      |                      |                        |
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung             | Tổng Giám đốc                             | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024 (Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 10 năm 2024) | 1.910                | 1.789                  |
| Ông Đỗ Thanh Sơn                       | Phó Tổng Giám đốc                         | Thôi phụ trách Ban Điều hành từ ngày 17 tháng 10 năm 2024                            | 2.303                | 2.033                  |
| Bà Lê Như Hoa                          | Phó Tổng Giám đốc                         |                                                                                      | 1.901                | 1.832                  |
| Ông Lê Duy Hải                         | Phó Tổng Giám đốc                         |                                                                                      | 1.777                | 1.654                  |
| Ông Trần Công Quỳnh Lâm                | Phó Tổng Giám đốc                         |                                                                                      | 2.379                | 2.236                  |
| Ông Hoàng Ngọc Phương                  | Phó Tổng Giám đốc                         | Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 3 năm 2024                                               | 466                  | 1.678                  |
| Ông Nguyễn Đình Vinh                   | Phó Tổng Giám đốc                         | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024                                                 | 2.176                | 1.977                  |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng                  | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành | Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023                                              | -                    | 1.645                  |
| Ông Nguyễn Hải Hưng                    | Kế toán trưởng                            |                                                                                      | 1.991                | 1.927                  |

(\*) Thành viên do đối tác MUFI đề cử bao gồm:

| Họ tên                 | Chức danh  | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Koji Iriguchi      | Thành viên |                                     |
| Ông Takeo Shimotsu     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Masashige Nakazono | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024 |

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC  
NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

|            | Tổng<br>dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi        | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ tài<br>chính phái sinh<br>(Chênh lệch<br>dư nợ - dư có) | Kinh doanh và đầu<br>tư chứng khoán<br>(Chênh lệch<br>dư nợ - dư có) |
|------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|            | Triệu VND             | Triệu VND            | Triệu VND               | Triệu VND                                                       | Triệu VND                                                            |
| Trong nước | 1.708.418.568         | 1.999.968.006        | 189.951.212             | (398.121)                                                       | 211.317.063                                                          |
| Nước ngoài | 3.901.670             | 843.488              | 239.764                 | -                                                               | -                                                                    |
|            | <u>1.712.320.238</u>  | <u>2.000.811.494</u> | <u>190.190.976</u>      | <u>(398.121)</u>                                                | <u>211.317.063</u>                                                   |

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2024, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó, cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

*Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:*

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| CHỈ TIÊU                                                   | EUR quy đổi<br>Triệu VND | USD quy đổi<br>Triệu VND | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                             |                          |                          |                                                |                    |
| Tiền mặt                                                   | 254.872                  | 1.044.540                | 108.784                                        | 1.408.196          |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | 6.475                    | 9.309.232                | -                                              | 9.315.707          |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | 1.247.608                | 83.359.404               | 100.822.493                                    | 185.429.505        |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 1.623.350                | 78.478.588               | 120.736                                        | 80.222.674         |
| Tài sản cố định                                            | 30.487                   | -                        | -                                              | 30.487             |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 1.514.792                | 504.572                  | 62.740                                         | 2.082.104          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                        | <b>4.677.584</b>         | <b>172.696.336</b>       | <b>101.114.753</b>                             | <b>278.488.673</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                          |                          |                                                |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | 241.119                  | 26.154.081               | 73.837.211                                     | 100.232.411        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 2.571.935                | 95.313.801               | 1.498.295                                      | 99.384.031         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 426.154                  | 41.707.688               | 25.614.713                                     | 67.748.555         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | 121.921                  | 1.555.007                | -                                              | 1.676.928          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                        | 71                       | -                                              | 71                 |
| Các khoản nợ khác                                          | 951.598                  | 678.381                  | 112.728                                        | 1.742.707          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                                    | <b>4.312.727</b>         | <b>165.409.029</b>       | <b>101.062.947</b>                             | <b>270.784.703</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>364.857</b>           | <b>7.287.307</b>         | <b>51.806</b>                                  | <b>7.703.970</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định; và
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng; và
  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

***Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng***

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục*

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất v.v nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch*

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

| Chỉ tiêu                                                   | Không<br>chịu lãi  | Quá hạn           |                   | Trong hạn            |                    |                    |                      |                    |                   | Tổng                 |
|------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-------------------|----------------------|
|                                                            |                    | Trên 03<br>tháng  | Đến 03<br>tháng   | Đến 01<br>tháng      | Từ 01-03<br>tháng  | Từ 03-06<br>tháng  | Từ 06 -12<br>tháng   | Từ 01-05<br>năm    | Trên 05<br>năm    |                      |
|                                                            |                    | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND            | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND            | Triệu VND          | Triệu VND         | Triệu VND            |
| <b>Tài sản</b>                                             |                    |                   |                   |                      |                    |                    |                      |                    |                   |                      |
| Tiền mặt                                                   | 11.009.260         | -                 | -                 | -                    | -                  | -                  | -                    | -                  | -                 | 11.009.260           |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | 34.431.153         | -                 | -                 | -                    | -                  | -                  | -                    | -                  | -                 | 34.431.153           |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | -                  | -                 | -                 | 319.141.987          | 28.122.123         | 25.114.936         | 2.484.860            | -                  | -                 | 374.863.906          |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 108.176            | 21.334.431        | 22.664.582        | 412.246.616          | 472.680.547        | 535.781.478        | 157.830.714          | 84.421.945         | 1.640.100         | 1.708.708.589        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 3.880.944          | 386.778           | -                 | 6.150.000            | 20.725.530         | 30.050.000         | 58.150.000           | 28.549.000         | 63.424.811        | 211.317.063          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | 5.835.582          | -                 | -                 | -                    | -                  | -                  | -                    | -                  | -                 | 5.835.582            |
| Tài sản cố định                                            | 9.745.660          | -                 | -                 | -                    | -                  | -                  | -                    | -                  | -                 | 9.745.660            |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 40.300.746         | 79.585            | -                 | 563.671              | 362.535            | 121.308            | 37.520               | -                  | -                 | 41.465.365           |
| <b>Tổng tài sản (*)</b>                                    | <b>105.311.521</b> | <b>21.800.794</b> | <b>22.664.582</b> | <b>738.102.274</b>   | <b>521.890.735</b> | <b>591.067.722</b> | <b>218.503.094</b>   | <b>112.970.945</b> | <b>65.064.911</b> | <b>2.397.376.578</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                    |                   |                   |                      |                    |                    |                      |                    |                   |                      |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                  | -                 | -                 | 96.401.051           | 57.395.000         | 104.547            | 383.506              | -                  | -                 | 154.284.104          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                  | -                 | -                 | 262.177.947          | 2.552.681          | 2.671.108          | 37.520               | -                  | -                 | 267.439.256          |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                  | -                 | -                 | 718.236.957          | 323.237.510        | 245.035.120        | 261.646.345          | 55.124.796         | 140.363           | 1.603.421.091        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                  | -                 | -                 | 398.121              | -                  | -                  | -                    | -                  | -                 | 398.121              |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -                  | -                 | -                 | -                    | 1.544.138          | 535.365            | -                    | -                  | -                 | 2.079.503            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                  | -                 | -                 | 1.132.230            | 4.624.620          | 27.996.530         | 104.979.510          | 4.525.700          | 8.595.000         | 151.853.590          |
| Các khoản nợ khác                                          | 37.946.821         | -                 | -                 | -                    | -                  | -                  | -                    | -                  | -                 | 37.946.821           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>37.946.821</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>1.078.346.306</b> | <b>389.353.949</b> | <b>276.342.670</b> | <b>367.046.881</b>   | <b>59.650.496</b>  | <b>8.735.363</b>  | <b>2.217.422.486</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>            | <b>67.364.700</b>  | <b>21.800.794</b> | <b>22.664.582</b> | <b>(340.244.032)</b> | <b>132.536.786</b> | <b>314.725.052</b> | <b>(148.543.787)</b> | <b>53.320.449</b>  | <b>56.329.548</b> | <b>179.954.092</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban Quản lý rủi ro/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô; và
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

| Chỉ tiêu                                                   | Quá hạn           |                   | Trong hạn           |                    |                    |                      |                    | Tổng                 |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                            | Trên 03 tháng     | Đến 03 tháng      | Đến 01 tháng        | Từ 01-03 tháng     | Từ 03-12 tháng     | Từ 01-05 năm         | Trên 05 năm        |                      |
|                                                            | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND           | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND            | Triệu VND          |                      |
| <b>Tài sản</b>                                             |                   |                   |                     |                    |                    |                      |                    |                      |
| Tiền mặt                                                   | -                 | -                 | 11.009.260          | -                  | -                  | -                    | -                  | 11.009.260           |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | -                 | -                 | 34.431.153          | -                  | -                  | -                    | -                  | 34.431.153           |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | -                 | -                 | 319.141.987         | 28.122.123         | 27.599.796         | -                    | -                  | 374.863.906          |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 21.334.431        | 22.664.582        | 98.787.026          | 417.715.130        | 657.817.109        | 209.176.961          | 281.213.350        | 1.708.708.589        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 386.778           | -                 | 10.030.944          | 20.725.530         | 88.200.000         | 28.549.000           | 63.424.811         | 211.317.063          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | -                 | -                 | -                   | -                  | -                  | -                    | 5.835.582          | 5.835.582            |
| Tài sản cố định                                            | -                 | -                 | -                   | -                  | -                  | -                    | 9.745.660          | 9.745.660            |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 79.585            | -                 | 4.619.867           | 11.759.346         | 10.462.446         | 1.628.253            | 12.915.868         | 41.465.365           |
| <b>Tổng tài sản (*)</b>                                    | <b>21.800.794</b> | <b>22.664.582</b> | <b>478.020.237</b>  | <b>478.322.129</b> | <b>784.079.351</b> | <b>239.354.214</b>   | <b>373.135.271</b> | <b>2.397.376.578</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                         |                   |                   |                     |                    |                    |                      |                    |                      |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | -                 | -                 | 96.401.051          | 57.395.000         | 488.053            | -                    | -                  | 154.284.104          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                 | -                 | 262.177.946         | 2.552.681          | 2.708.629          | -                    | -                  | 267.439.256          |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | -                 | -                 | 197.906.478         | 329.113.289        | 666.105.456        | 410.133.692          | 162.176            | 1.603.421.091        |
| Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                 | -                 | 398.121             | -                  | -                  | -                    | -                  | 398.121              |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | -                 | -                 | 11.386              | 41.674             | 41.674             | 337.531              | 1.647.238          | 2.079.503            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                 | -                 | 3.132.230           | 1.374.620          | 100.294.020        | 325.700              | 46.727.020         | 151.853.590          |
| Các khoản nợ khác                                          | -                 | -                 | 17.955.606          | 12.213.379         | 6.449.099          | 1.328.737            | -                  | 37.946.821           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>577.982.818</b>  | <b>402.690.643</b> | <b>776.086.931</b> | <b>412.125.660</b>   | <b>48.536.434</b>  | <b>2.217.422.486</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                          | <b>21.800.794</b> | <b>22.664.582</b> | <b>(99.962.581)</b> | <b>75.631.486</b>  | <b>7.992.420</b>   | <b>(172.771.446)</b> | <b>324.598.837</b> | <b>179.954.092</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**48. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

|                                               | <u>Chưa quá hạn và<br/>chưa bị giảm giá</u> | <u>Đã quá hạn và<br/>chưa bị giảm giá</u> | <u>Đã bị giảm giá và<br/>trích lập dự phòng</u> | <u>Tổng cộng</u>     |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|
|                                               | <u>Triệu VND</u>                            | <u>Triệu VND</u>                          | <u>Triệu VND</u>                                | <u>Triệu VND</u>     |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác             | 374.863.906                                 | -                                         | -                                               | 374.863.906          |
| - Tiền gửi tại TCTD khác                      | 371.252.257                                 | -                                         | -                                               | 371.252.257          |
| - Cho vay các TCTD khác                       | 3.611.649                                   | -                                         | -                                               | 3.611.649            |
| Cho vay khách hàng (*)                        | 1.648.928.276                               | 373.248                                   | 59.407.065                                      | 1.708.708.589        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                        | 210.930.245                                 | -                                         | 386.818                                         | 211.317.063          |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)      | 184.930.245                                 | -                                         | 40                                              | 184.930.285          |
| - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*) | 26.000.000                                  | -                                         | 386.778                                         | 26.386.778           |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>2.234.722.427</b>                        | <b>373.248</b>                            | <b>59.793.883</b>                               | <b>2.294.889.558</b> |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

|     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|-------------|------------|
|     | VND         | VND        |
| USD | 25.498      | 24.255     |
| EUR | 26.563      | 26.796     |
| GBP | 32.024      | 30.843     |
| CHF | 28.235      | 28.822     |
| JPY | 163,05      | 171,19     |
| SGD | 18.727      | 18.369     |
| CAD | 17.747      | 18.306     |
| AUD | 15.853      | 16.519     |
| NZD | 14.349      | 15.329     |
| THB | 746,31      | 706,53     |
| SEK | 2.321       | 2.421      |
| NOK | 2.254       | 2.390      |
| DKK | 3.562       | 3.595      |
| HKD | 3.284       | 3.105      |
| CNY | 3.493       | 3.411      |
| KRW | 17,67       | 18,65      |
| LAK | 1,22        | 1,19       |
| MYR | 5.329       | 5.329      |
| XAU | 8.625.000   | (*)        |

(\*) Không phát sinh.

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 24 về trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



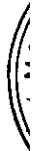
Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                        | <u>TRANG</u> |
|----------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH              | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP              | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT   | 5 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT     | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT    | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 67      |



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                            |                                                          |
|----------------------------|----------------------------------------------------------|
| Ông Trần Minh Bình         | Chủ tịch                                                 |
| Ông Cát Quang Dương        | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Đức Thành       | Thành viên                                               |
| Ông Nguyễn Thế Huân        | Thành viên                                               |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoài     | Thành viên                                               |
| Ông Trần Văn Tần           | Thành viên                                               |
| Ông Lê Thanh Tùng          | Thành viên                                               |
| Ông Koji Iriguchi          | Thành viên                                               |
| Ông Takeo Shimotsu         | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)           |
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)          |
| Ông Nguyễn Việt Dũng       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)          |
| Bà Trần Thu Huyền          | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)         |
| Bà Nguyễn Thị Bắc          | Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Masashige Nakazono     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)         |

**Ban Kiểm soát**

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Lê Anh Hà          | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Thành viên           |
| Bà Phạm Thị Thơm      | Thành viên           |

**Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

|                            |                                                                                                                               |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung | Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)                             |
| Ông Đỗ Thanh Sơn           | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 17 tháng 10 năm 2024) |
| Ông Lê Duy Hải             | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Ông Trần Công Quỳnh Lâm    | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Bà Lê Như Hoa              | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Ông Koji Iriguchi          | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                             |
| Ông Hoàng Ngọc Phương      | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)                                                                       |
| Ông Nguyễn Đình Vinh       | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)                                                                      |
| Ông Nguyễn Hải Hưng        | Kế toán trưởng                                                                                                                |

**Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất**

|                            |                                                                                           |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung | Tổng Giám đốc<br>(Theo Giấy ủy quyền số 992/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 17 tháng 10 năm 2024) |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|

20-C  
TY  
I  
ÁN  
TE  
AM  
P HP

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Nguyễn Trần Mạnh Trung**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

Số: 0552 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 28 tháng 2 năm 2025, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Mai Thị Thúy Loan**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3837-2021-001-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: Triệu VND

| STT                    | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>      |                                                  |             |                      |                      |
| I.                     | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                       | 5           | 11.147.549           | 9.759.580            |
| II.                    | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)           | 6           | 34.431.657           | 40.597.059           |
| III.                   | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                | 7           | 378.482.885          | 279.841.639          |
| 1.                     | Tiền gửi tại các TCTD khác                       |             | 370.530.038          | 259.230.017          |
| 2.                     | Cho vay các TCTD khác                            |             | 7.952.847            | 20.611.622           |
| IV.                    | Chứng khoán kinh doanh                           | 8           | 2.798.875            | 2.487.905            |
| 1.                     | Chứng khoán kinh doanh                           |             | 2.990.692            | 2.676.130            |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh           |             | (191.817)            | (188.225)            |
| V.                     | Cho vay khách hàng                               |             | 1.685.290.589        | 1.445.571.643        |
| 1.                     | Cho vay khách hàng                               | 10          | 1.721.954.714        | 1.473.344.564        |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng               | 11          | (36.664.125)         | (27.772.921)         |
| VI.                    | Chứng khoán đầu tư                               | 12          | 214.607.153          | 181.210.531          |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán               | 12.1        | 188.557.477          | 180.595.473          |
| 2.                     | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn          | 12.2        | 26.635.861           | 864.999              |
| 3.                     | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư               |             | (586.185)            | (249.941)            |
| VII.                   | Góp vốn, đầu tư dài hạn                          | 13          | 3.933.844            | 3.426.483            |
| 1.                     | Vốn góp liên doanh                               | 13.1        | 3.706.673            | 3.206.452            |
| 2.                     | Đầu tư dài hạn khác                              |             | 234.462              | 234.462              |
| 3.                     | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                 |             | (7.291)              | (14.431)             |
| VIII.                  | Tài sản cố định                                  |             | 10.002.157           | 10.125.534           |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                         | 14          | 6.149.216            | 6.133.262            |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                  |             | 17.253.570           | 16.641.464           |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                     |             | (11.104.354)         | (10.508.202)         |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình                          | 15          | 3.852.941            | 3.992.272            |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ                                  |             | 6.927.826            | 6.804.407            |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ                                     |             | (3.074.885)          | (2.812.135)          |
| IX.                    | Tài sản Có khác                                  | 16          | 44.693.023           | 59.593.232           |
| 1.                     | Các khoản phải thu                               | 16.1        | 27.766.899           | 41.454.754           |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                      |             | 13.312.631           | 14.761.581           |
| 3.                     | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                       |             | 4.369                | -                    |
| 4.                     | Tài sản Có khác                                  | 16.2        | 3.715.565            | 3.483.594            |
| 5.                     | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.3        | (106.441)            | (106.697)            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CỐ</b> |                                                  |             | <b>2.385.387.732</b> | <b>2.032.613.606</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

| STT                                     | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                                                |             |                      |                      |
| I.                                      | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | 17          | 154.284.104          | 21.814.105           |
| 1.                                      | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                |             | 154.284.104          | 21.814.105           |
| II.                                     | Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 18          | 276.141.255          | 304.321.721          |
| 1.                                      | Tiền gửi của các TCTD khác                                     | 18.1        | 253.519.627          | 259.892.746          |
| 2.                                      | Vay các TCTD khác                                              | 18.2        | 22.621.628           | 44.428.975           |
| III.                                    | Tiền gửi của khách hàng                                        | 19          | 1.606.316.685        | 1.410.899.038        |
| IV.                                     | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9           | 390.841              | 555.946              |
| V.                                      | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 20          | 2.179.950            | 2.237.779            |
| VI.                                     | Phát hành giấy tờ có giá                                       | 21          | 151.678.090          | 115.375.727          |
| VII.                                    | Các khoản nợ khác                                              |             | 45.892.099           | 51.537.470           |
| 1.                                      | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |             | 21.026.493           | 27.999.187           |
| 2.                                      | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                    |             | -                    | 171                  |
| 3.                                      | Các khoản phải trả và công nợ khác                             | 22          | 22.102.187           | 22.136.868           |
| 4.                                      | Dự phòng rủi ro khác                                           |             | 2.763.419            | 1.401.244            |
|                                         | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>2.236.883.024</b> | <b>1.906.741.786</b> |
| VIII.                                   | Vốn và các quỹ                                                 | 24          | 148.504.708          | 125.871.820          |
| 1.                                      | Vốn của TCTD                                                   |             | 63.583.999           | 63.510.626           |
| a.                                      | Vốn điều lệ                                                    |             | 53.699.917           | 53.699.917           |
| b.                                      | Thặng dư vốn cổ phần                                           |             | 8.974.677            | 8.974.677            |
| c.                                      | Vốn khác                                                       |             | 909.405              | 836.032              |
| 2.                                      | Quỹ của TCTD                                                   |             | 25.316.757           | 19.043.575           |
| 3.                                      | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             | 243.105              | 86.970               |
| 4.                                      | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              |             | 58.390.118           | 42.369.429           |
| 5.                                      | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                            |             | 970.729              | 861.220              |
|                                         | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>2.385.387.732</b> | <b>2.032.613.606</b> |

500  
Đ TỶ  
H  
TOÁN  
IT  
NAM  
- T.P

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| STT | CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|-----|-------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1.  | Bảo lãnh vay vốn                          | 39          | 15.390.290  | 8.785.288   |
| 2.  | Cam kết giao dịch hối đoái                | 39          | 804.229.724 | 726.235.823 |
|     | Cam kết mua ngoại tệ                      |             | 6.892.967   | 1.407.060   |
|     | Cam kết bán ngoại tệ                      |             | 6.892.619   | 1.405.874   |
|     | Cam kết giao dịch hoán đổi                |             | 790.444.138 | 723.422.889 |
| 3.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 39          | 66.691.329  | 55.986.789  |
| 4.  | Bảo lãnh khác                             | 39          | 108.170.999 | 102.201.746 |
| 5.  | Các cam kết khác                          | 39          | 63.111.263  | 68.704.794  |
| 6.  | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 40          | 10.664.189  | 9.609.251   |
| 7.  | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 41          | 164.411.420 | 147.630.472 |
| 8.  | Tài sản và chứng từ khác                  | 42          | 132.970.869 | 91.656.083  |

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

| STT          | CHỈ TIÊU                                                                              | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 25          | 124.460.685         | 132.671.737         |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 26          | (62.057.891)        | (79.714.259)        |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>62.402.794</b>   | <b>52.957.478</b>   |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 12.232.801          | 12.384.836          |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (5.536.813)         | (5.271.107)         |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 | <b>27</b>   | <b>6.695.988</b>    | <b>7.113.729</b>    |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>28</b>   | <b>4.196.682</b>    | <b>4.248.109</b>    |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>29.1</b> | <b>91.829</b>       | <b>292.626</b>      |
| <b>V.</b>    | <b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                       | <b>29.2</b> | <b>(288.044)</b>    | <b>(154.121)</b>    |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 10.687.733          | 7.080.218           |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (2.268.947)         | (1.277.142)         |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    | <b>30</b>   | <b>8.418.786</b>    | <b>5.803.076</b>    |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               | <b>31</b>   | <b>390.648</b>      | <b>287.268</b>      |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>32</b>   | <b>(22.545.929)</b> | <b>(20.443.499)</b> |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>59.362.754</b>   | <b>50.104.666</b>   |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>(27.598.829)</b> | <b>(25.115.141)</b> |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>31.763.925</b>   | <b>24.989.525</b>   |
| 7.           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                           | 33          | (6.285.898)         | (4.944.844)         |
| 8.           | Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại                                                 |             | 4.540               | (59)                |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                                              |             | <b>(6.281.358)</b>  | <b>(4.944.903)</b>  |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                                                        |             | <b>25.482.567</b>   | <b>20.044.622</b>   |
| <b>XIV.</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>                                            |             | <b>134.352</b>      | <b>141.072</b>      |
| <b>XV.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu</b>                                                 |             | <b>25.348.215</b>   | <b>19.903.550</b>   |
| <b>XVI.</b>  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                                                 | <b>34</b>   | <b>4.720</b>        | <b>3.200</b>        |

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: Triệu VND

| STT                                            | CHỈ TIÊU                                                                                                 | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                          |                      |                      |
| 01.                                            | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                    | 125.647.114          | 130.262.777          |
| 02.                                            | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                               | (69.067.517)         | (72.900.489)         |
| 03.                                            | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                  | 7.287.579            | 7.129.372            |
| 04.                                            | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)           | 4.343.826            | 4.521.662            |
| 05.                                            | (Chi phí)/Thu nhập khác                                                                                  | (912.465)            | 314.913              |
| 06.                                            | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                        | 7.608.116            | 4.671.302            |
| 07.                                            | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                 | (20.146.505)         | (18.023.866)         |
| 08.                                            | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                       | (6.006.343)          | (4.790.442)          |
|                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>     | <b>48.753.805</b>    | <b>51.185.229</b>    |
|                                                | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                               | <b>(280.122.274)</b> | <b>(218.903.221)</b> |
| 09.                                            | Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                                     | 7.293.627            | (11.169.611)         |
| 10.                                            | Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             | (34.188.919)         | (9.929.090)          |
| 11.                                            | Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | (25.355)             | 3.058.727            |
| 12.                                            | Thay đổi các khoản cho vay khách hàng                                                                    | (248.587.038)        | (198.500.870)        |
| 13.                                            | Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất                                          | (18.707.196)         | (26.755.450)         |
| 14.                                            | Thay đổi khác về tài sản hoạt động                                                                       | 14.092.607           | 24.393.073           |
|                                                | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                               | <b>333.557.155</b>   | <b>196.486.340</b>   |
| 15.                                            | Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                  | 132.469.999          | (82.965.197)         |
| 16.                                            | Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác                                                      | (28.180.466)         | 94.891.878           |
| 17.                                            | Thay đổi tiền gửi của khách hàng                                                                         | 195.417.647          | 161.723.004          |
| 18.                                            | Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 36.302.363           | 24.005.308           |
| 19.                                            | Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        | (57.829)             | (154.422)            |
| 20.                                            | Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  | (139.750)            | 555.946              |
| 21.                                            | Thay đổi khác về công nợ hoạt động                                                                       | (2.254.809)          | (1.570.177)          |
| I.                                             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                     | <b>102.188.686</b>   | <b>28.768.348</b>    |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

| STT                                           | CHỈ TIÊU                                                                    | Năm nay     | Năm trước   |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                             |             |             |
| 01.                                           | Mua sắm tài sản cố định                                                     | (1.362.079) | (804.101)   |
| 02.                                           | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 15.158      | 10.473      |
| 03.                                           | Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           | (2.641)     | (2.591)     |
| 04.                                           | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | -           | -           |
| 05.                                           | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 20.539      | 92.337      |
| II.                                           | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                   | (1.329.023) | (703.882)   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                             |             |             |
| 01.                                           | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                           | 1.537       | -           |
| III.                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                | 1.537       | -           |
| IV.                                           | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                             | 100.861.200 | 28.064.466  |
| V.                                            | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                                  | 272.303.607 | 244.298.220 |
| VI.                                           | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                    | 154.749     | (59.079)    |
| VII.                                          | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm<br>(Thuyết minh số 35)          | 373.319.556 | 272.303.607 |

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán, giao đại lý thanh toán.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% vốn và cổ đông chiến lược là The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi ba (953) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

| STT | Tên công ty/<br>ngân hàng                                                                          | Được thành lập theo                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lĩnh vực<br>hoạt động chính                                      | Tỷ lệ sở hữu<br>của Ngân hàng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Công ty Cho thuê tài<br>chính TNHH MTV -<br>Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam              | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số<br>53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng<br>Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm<br>1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký<br>kinh doanh số 0101047075/GP do Sở<br>Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần<br>đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng<br>ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng<br>6 năm 2022 | Cho thuê tài<br>chính                                            | 100%                          |
| 2   | Công ty Cổ phần<br>Chứng khoán Ngân<br>hàng Công thương<br>Việt Nam                                | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số<br>107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng<br>khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7<br>năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh số<br>lần gần nhất 103/GPĐC-UBCK ngày<br>17 tháng 01 năm 2025                                                                                                         | Hoạt động về<br>chứng khoán                                      | 75,64%                        |
| 3   | Công ty TNHH MTV<br>Quản lý nợ và Khai<br>thác Tài sản - Ngân<br>hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh<br>nghiệp số 0302077030 do Sở Kế<br>hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí<br>Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010,<br>đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12<br>tháng 01 năm 2021                                                                                                                | Quản lý tài sản                                                  | 100%                          |
| 4   | Tổng Công ty Cổ<br>phần Bảo hiểm -<br>Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam                    | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số<br>21GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày<br>12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép<br>điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH do<br>Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 11<br>năm 2024                                                                                                                 | Bảo hiểm phi<br>nhân thọ                                         | 73,37%                        |
| 5   | Công ty TNHH MTV<br>Vàng bạc Đá quý -<br>Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam                 | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh<br>nghiệp số 0105011873 do Sở Kế<br>hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội<br>cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010,<br>đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02<br>tháng 7 năm 2024                                                                                                                    | Kinh doanh, sản<br>xuất, gia công,<br>chế tác vàng bạc<br>đá quý | 100%                          |
| 6   | Công ty TNHH MTV<br>Quản lý Quỹ - Ngân<br>hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam                        | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số<br>50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán<br>Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm<br>2010 và Giấy phép điều chỉnh số<br>46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm<br>2024                                                                                                                        | Quản lý quỹ                                                      | 100%                          |
| 7   | Công ty TNHH MTV<br>Chuyển tiền Toàn<br>cầu - Ngân hàng<br>TMCP Công thương<br>Việt Nam            | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh<br>nghiệp số 0105757686 do Sở Kế<br>hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội<br>cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012,<br>đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng<br>3 năm 2015                                                                                                                         | Hoạt động trung<br>gian tiền tệ                                  | 100%                          |



| STT | Tên công ty/<br>ngân hàng                         | Được thành lập theo                                                                                                                                                                                        | Lĩnh vực<br>hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu<br>của Ngân hàng |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 8   | Ngân hàng TNHH<br>Công thương Việt<br>Nam tại Lào | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh<br>nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân<br>hàng Trung ương CHDCND Lào cấp<br>ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy<br>phép điều chỉnh số<br>2947/NHCHDCNDL ngày 27 tháng 9<br>năm 2023 | Tài chính ngân<br>hàng      | 100%                          |

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 24.731 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.642 người).

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

#### Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

##### ***Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024***

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

**Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024**

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

**Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024**

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

**Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024**

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;
- Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm phải coi bằng 0 cho các trường hợp cụ thể được quy định tại Nghị định 86; và
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

**Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024**

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

**Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024**

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 68/2024/TT-BTC (“Thông tư 68”) quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Thông tư 68 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2024.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng**

**Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024**

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

##### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong

các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

#### **Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

#### **Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 của NHNN và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

#### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

##### ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

**Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Y/C  
N  
T  
M  
H



Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02 và Thông tư số 06 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

|   | <b>Nhóm nợ</b>         | <b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b> |
|---|------------------------|------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                           |
| 2 | Nợ cần chú ý           | 5%                           |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                          |
| 4 | Nợ nghi ngờ            | 50%                          |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                         |

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

### ***Xử lý rủi ro tín dụng***

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### ***Phân loại cam kết ngoại bảng***

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

### ***Các khoản đầu tư***

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

#### ***Chứng khoán đầu tư***

##### ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.



Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

***Phân loại lại***

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

***Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn***

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

#### **Ghi nhận**

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

#### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

#### **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

#### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <u>Loại tài sản</u>                                        | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                                     | 05 - 40                                     |
| Máy móc, thiết bị                                          | 03 - 07                                     |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn                 | 06 - 07                                     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 06                                     |
| Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác          | 02 - 05                                     |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, hoa hồng bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm”.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Vốn và các quỹ**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty/ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty này theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:
  - Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Công ty này;
  - Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của các công ty này, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của luật chứng khoán.
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 với tỷ lệ như sau:
  - Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào: quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào theo Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
  - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế;
  - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo phê duyệt của chủ sở hữu;

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

#### **Doanh thu và chi phí**

##### ***Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

***Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm***

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023. Theo đó, thời điểm ghi nhận doanh thu là: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm không được thỏa thuận thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối năm tài chính kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

***(i) Nhượng tái bảo hiểm***

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được***

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.



### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### ***Trợ cấp nghỉ hưu***

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

#### ***Trợ cấp thôi việc***

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi



năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

#### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 (“Thông tư 15”) của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 (“Thông tư 28”) hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

#### **Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư 67 và các công văn được Bộ Tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 2160/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm của 2024. Chi tiết như sau:

#### **Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

##### *Dự phòng phí*

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

#### Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể như sau:

|                                                                                                                                |   |                                                                                                                                                |   |                                                         |   |                                                                          |   |                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------|
| Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại | = | Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó | x | Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại | x | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại | x | Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại |
|                                                                                                                                |   | Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó                                                                       |   |                                                         |   | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước    |   | Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước    |

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

#### Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

#### Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

##### Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

##### Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

#### Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể như sau:

|                                                                                                                                |   |                                                                                                                                                                                                                                                 |   |                                                         |   |                                                                                                                                                                        |   |                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại | = | $\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó}}$ | x | Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại | x | $\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$ | x | $\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi Tổng Công ty nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

#### Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

#### Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

|                           | Số cuối năm       | Số đầu năm       |
|---------------------------|-------------------|------------------|
|                           | Triệu VND         | Triệu VND        |
| Tiền mặt bằng VND         | 9.605.071         | 8.542.783        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ    | 1.501.440         | 1.160.875        |
| Vàng tiền tệ              | 22.581            | 37.737           |
| Vàng phi tiền tệ          | 17                | -                |
| Kim loại quý, đá quý khác | 18.440            | 18.185           |
|                           | <b>11.147.549</b> | <b>9.759.580</b> |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

|                              | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                   |                   |
| - Bằng VND                   | 25.115.950        | 35.761.135        |
| - Bằng ngoại tệ              | 9.315.707         | 4.835.924         |
|                              | <b>34.431.657</b> | <b>40.597.059</b> |

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

|                                        | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác             |                    |                    |
| Tiền gửi không kỳ hạn                  | 243.465.753        | 188.427.117        |
| - Bằng VND                             | 131.070.386        | 87.098.498         |
| - Bằng ngoại tệ                        | 112.395.367        | 101.328.619        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 127.064.285        | 70.802.900         |
| - Bằng VND                             | 54.090.000         | 21.270.000         |
| - Bằng ngoại tệ                        | 72.974.285         | 49.532.900         |
|                                        | <b>370.530.038</b> | <b>259.230.017</b> |
| Cho vay các TCTD khác                  |                    |                    |
| - Bằng VND                             | 6.841.198          | 11.630.801         |
| - Bằng ngoại tệ                        | 1.111.649          | 8.980.821          |
|                                        | <b>7.952.847</b>   | <b>20.611.622</b>  |
| Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | <b>378.482.885</b> | <b>279.841.639</b> |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

|                        | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|------------------------|--------------------|-------------------|
|                        | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 135.017.132        | 91.414.522        |
| Nợ cần chú ý           | -                  | -                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                  | -                 |
| Nợ nghi ngờ            | -                  | -                 |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                  | -                 |
|                        | <b>135.017.132</b> | <b>91.414.522</b> |

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**8.1. Chứng khoán kinh doanh**

|                                                       | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|-------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                       | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                 | <b>1.708.606</b> | <b>1.489.551</b> |
| Chứng khoán Chính phủ                                 | 623.734          | 348.604          |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành  | 808.448          | 509.047          |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành       | 276.424          | 631.900          |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                | <b>1.282.086</b> | <b>1.186.579</b> |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 295.703          | 365.172          |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 986.383          | 821.407          |
|                                                       | <b>2.990.692</b> | <b>2.676.130</b> |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>         | <b>(191.817)</b> | <b>(188.225)</b> |
| Dự phòng giảm giá                                     | (188.514)        | (154.106)        |
| Dự phòng chung                                        | (2.073)          | (4.739)          |
| Dự phòng cụ thể                                       | (1.230)          | (29.380)         |
|                                                       | <b>2.798.875</b> | <b>2.487.905</b> |

**8.2. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

|                        | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|------------------------|------------------|------------------|
|                        | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  | <b>1.708.606</b> | <b>1.489.551</b> |
| Đã niêm yết            | 1.102.967        | 348.604          |
| Chưa niêm yết          | 605.639          | 1.140.947        |
| <b>Chứng khoán Vốn</b> | <b>1.282.086</b> | <b>1.186.579</b> |
| Đã niêm yết            | 1.001.563        | 977.441          |
| Chưa niêm yết          | 280.523          | 209.138          |
|                        | <b>2.990.692</b> | <b>2.676.130</b> |

**8.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|------------------------|------------------|------------------|
|                        | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.060.272        | 1.024.047        |
| Nợ cần chú ý           | 24.600           | 64.600           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                | -                |
| Nợ nghi ngờ            | -                | 52.300           |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                | -                |
|                        | <b>1.084.872</b> | <b>1.140.947</b> |

8.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                          | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Dự phòng giảm giá | Tổng cộng |
|------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------|
|                                          | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND         | Triệu VND |
| Số dư đầu năm                            | 4.739          | 29.380          | 154.106           | 188.225   |
| Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm | (2.666)        | (28.150)        | 34.408            | 3.592     |
| Số dư cuối năm                           | 2.073          | 1.230           | 188.514           | 191.817   |

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                          | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Dự phòng giảm giá | Tổng cộng |
|------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------|
|                                          | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND         | Triệu VND |
| Số dư đầu năm                            | 3.912          | -               | 212.872           | 216.784   |
| Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm | 827            | 29.380          | (58.766)          | (28.559)  |
| Số dư cuối năm                           | 4.739          | 29.380          | 154.106           | 188.225   |

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

|                                      | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất) |           |               |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|
|                                      | Tài sản                                                                              | Công nợ   | Giá trị thuần |
|                                      | Triệu VND                                                                            | Triệu VND | Triệu VND     |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>           |                                                                                      |           |               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 25.355                                                                               | (298.910) | (273.555)     |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ           | -                                                                                    | (298.910) | (298.910)     |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ         | 25.355                                                                               | -         | 25.355        |
| Công cụ tài chính phái sinh lãi suất | -                                                                                    | (117.286) | (117.286)     |
|                                      | 25.355                                                                               | (416.196) | (390.841)     |
| <b>Tại ngày 31/12/2023</b>           |                                                                                      |           |               |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | -                                                                                    | (467.558) | (467.558)     |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ           | -                                                                                    | (347.868) | (347.868)     |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ         | -                                                                                    | (119.690) | (119.690)     |
| Công cụ tài chính phái sinh lãi suất | -                                                                                    | (88.388)  | (88.388)      |
|                                      | -                                                                                    | (555.946) | (555.946)     |

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|                                                                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 1.703.097.921        | 1.455.033.463        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.745.674            | 1.729.508            |
| Cho thuê tài chính                                             | 4.639.031            | 5.397.349            |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 304.240              | 226.988              |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 1.752.217            | 1.796.376            |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | 9.330.597            | 9.160.880            |
| Cho vay khác (*)                                               | 1.085.034            | -                    |
|                                                                | <b>1.721.954.714</b> | <b>1.473.344.564</b> |

(\*) Số cuối năm bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.677.744.671        | 1.433.907.162        |
| Nợ cần chú ý           | 23.220.276           | 22.829.070           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 2.817.030            | 2.508.483            |
| Nợ nghi ngờ            | 4.824.119            | 4.721.294            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 13.348.618           | 9.378.555            |
|                        | <b>1.721.954.714</b> | <b>1.473.344.564</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

|                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)       | 1.137.144.961        | 961.733.146          |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm) | 99.036.675           | 86.853.938           |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm)       | 485.773.078          | 424.757.480          |
|                               | <b>1.721.954.714</b> | <b>1.473.344.564</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

|                                                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Công ty Nhà nước                                         | 73.136.410           | 57.543.501           |
| Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%                       | 19.359.269           | 18.118.551           |
| Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%           | 7.902.552            | 7.315.766            |
| Công ty TNHH khác                                        | 321.097.364          | 307.910.083          |
| Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%                    | 30.289.805           | 24.248.990           |
| Công ty Cổ phần khác                                     | 475.334.520          | 407.852.471          |
| Công ty hợp danh                                         | 13.268               | 31.641               |
| Doanh nghiệp tư nhân                                     | 15.702.350           | 14.656.644           |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                    | 99.486.436           | 78.796.482           |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                       | 1.316.385            | 1.310.113            |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                   | 676.069.263          | 554.050.527          |
| Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 1.712.588            | 770.400              |
| Thành phần kinh tế khác                                  | 534.504              | 739.395              |
|                                                          | <b>1.721.954.714</b> | <b>1.473.344.564</b> |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|                                                                                                                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                                                            | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                                                                        | 50.717.337           | 48.414.349           |
| Khai khoáng                                                                                                                | 8.514.213            | 8.714.467            |
| Sản xuất và gia công chế biến                                                                                              | 344.731.945          | 305.193.312          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                                                                | 80.563.742           | 67.775.596           |
| Xây dựng                                                                                                                   | 81.696.934           | 80.341.729           |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                     | 647.083.816          | 550.695.326          |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc                                                                                      | 38.078.919           | 30.068.029           |
| Thương mại, dịch vụ                                                                                                        | 303.117.790          | 259.757.577          |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 108.289.226          | 74.853.804           |
| Ngành khác                                                                                                                 | 59.160.792           | 47.530.375           |
|                                                                                                                            | <b>1.721.954.714</b> | <b>1.473.344.564</b> |

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                            | Dự phòng chung    | Dự phòng cụ thể   | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                            | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Số dư đầu năm                              | 10.953.175        | 16.819.746        | 27.772.921        |
| Dự phòng trích lập trong năm               | 1.829.256         | 25.769.144        | 27.598.400        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | -                 | (18.707.196)      | (18.707.196)      |
| Số dư cuối năm                             | <b>12.782.431</b> | <b>23.881.694</b> | <b>36.664.125</b> |

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                            | Dự phòng chung    | Dự phòng cụ thể   | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                            | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại)              | 9.423.152         | 19.990.078        | 29.413.230        |
| Dự phòng trích lập trong năm               | 1.530.023         | 23.585.118        | 25.115.141        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | -                 | (26.755.450)      | (26.755.450)      |
| Số dư cuối năm                             | <b>10.953.175</b> | <b>16.819.746</b> | <b>27.772.921</b> |



**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|                                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Chứng khoán Nợ                                       | 188.180.862        | 180.218.858        |
| Chứng khoán Chính phủ                                | 80.284.569         | 75.593.879         |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 104.824.865        | 100.838.818        |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 3.071.428          | 3.786.161          |
| Chứng khoán Vốn                                      | 376.615            | 376.615            |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành     | 376.615            | 376.615            |
|                                                      | <b>188.557.477</b> | <b>180.595.473</b> |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán   | (134.036)          | (139.267)          |
| Dự phòng giảm giá                                    | -                  | (5.494)            |
| Dự phòng chung                                       | (22.182)           | (28.397)           |
| Dự phòng cụ thể                                      | (111.854)          | (105.376)          |
|                                                      | <b>188.423.441</b> | <b>180.456.206</b> |

**12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                         | Số cuối năm       | Số đầu năm     |
|---------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
|                                                         | Triệu VND         | Triệu VND      |
| Chứng khoán Nợ                                          | 26.635.861        | 864.999        |
| Chứng khoán Chính phủ                                   | 61.248            | 400.000        |
| Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành       | 26.000.000        | -              |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành         | 574.613           | 464.999        |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (452.149)         | (110.674)      |
| Trong đó:                                               |                   |                |
| Dự phòng chung                                          | -                 | (3.487)        |
| Dự phòng cụ thể                                         | (452.149)         | (107.187)      |
|                                                         | <b>26.183.712</b> | <b>754.325</b> |

**12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|------------------------|--------------------|-------------------|
|                        | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 121.532.324        | 93.386.243        |
| Nợ cần chú ý           | -                  | -                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                  | 386.748           |
| Nợ nghi ngờ            | -                  | 92.372            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 577.201            | 100.040           |
|                        | <b>122.109.525</b> | <b>93.965.403</b> |

**12.4. Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                          | Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán |                 |                   | Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn |                 |                |
|------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------|
|                                          | Dự phòng chung                              | Dự phòng cụ thể | Dự phòng giảm giá | Dự phòng chung                                   | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng      |
|                                          | Triệu VND                                   | Triệu VND       | Triệu VND         | Triệu VND                                        | Triệu VND       | Triệu VND      |
| Số dư đầu năm                            | 28.397                                      | 105.376         | 5.494             | 3.487                                            | 107.187         | 249.941        |
| Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm | (6.215)                                     | 6.478           | (5.494)           | (3.487)                                          | 344.962         | 336.244        |
| Số dư cuối năm                           | <b>22.182</b>                               | <b>111.854</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>                                         | <b>452.149</b>  | <b>586.185</b> |

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                          | Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán |                 |                   | Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn |                 |           |
|------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-----------|
|                                          | Dự phòng chung                              | Dự phòng cụ thể | Dự phòng giảm giá | Dự phòng chung                                   | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|                                          | Triệu VND                                   | Triệu VND       | Triệu VND         | Triệu VND                                        | Triệu VND       | Triệu VND |
| Số dư đầu năm                            | 29.875                                      | -               | 35.357            | 3.726                                            | -               | 68.958    |
| Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm | (1.478)                                     | 105.376         | (29.863)          | (239)                                            | 107.187         | 180.983   |
| Số dư cuối năm                           | 28.397                                      | 105.376         | 5.494             | 3.487                                            | 107.187         | 249.941   |

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

|                                              | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|-------------|------------|
|                                              | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Góp vốn liên doanh (xem Thuyết minh số 13.1) | 3.706.673   | 3.206.452  |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                | 234.462     | 234.462    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn             | (7.291)     | (14.431)   |
|                                              | 3.933.844   | 3.426.483  |

#### 13.1. Vốn góp liên doanh

|                         | Số cuối năm                   |                       |              | Số đầu năm                    |                       |              |
|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------|-------------------------------|-----------------------|--------------|
|                         | Giá trị ròng của khoản đầu tư |                       |              | Giá trị ròng của khoản đầu tư |                       |              |
|                         | Giá gốc quy đổi               | theo phương pháp VCSH | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc quy đổi               | theo phương pháp VCSH | Tỷ lệ sở hữu |
|                         | Triệu VND                     | Triệu VND             | %            | Triệu VND                     | Triệu VND             | %            |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 1.688.788                     | 3.706.673             | 50           | 1.688.788                     | 3.206.452             | 50           |
|                         | 1.688.788                     | 3.706.673             |              | 1.688.788                     | 3.206.452             |              |

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép Thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm với số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương<br>tiện vận tải<br>và thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý và<br>TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng              |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|
|                               | Triệu VND                 | Triệu VND            | Triệu VND                                           | Triệu VND                                                  | Triệu VND         |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                                                     |                                                            |                   |
| Số dư đầu năm                 | 8.413.679                 | 5.804.162            | 1.970.677                                           | 452.946                                                    | 16.641.464        |
| Mua trong năm                 | 5.081                     | 440.518              | 130.406                                             | 30.835                                                     | 606.840           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 132.245                   | 30.800               | 11.773                                              | 8.920                                                      | 183.738           |
| Phân loại lại                 | (575)                     | (24.109)             | 24.374                                              | 310                                                        | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | (5.326)                   | (111.509)            | (59.121)                                            | (3.564)                                                    | (179.520)         |
| Điều chỉnh khác               | 1.419                     | (444)                | 175                                                 | (102)                                                      | 1.048             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>8.546.523</b>          | <b>6.139.418</b>     | <b>2.078.284</b>                                    | <b>489.345</b>                                             | <b>17.253.570</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                                                     |                                                            |                   |
| Số dư đầu năm                 | 3.406.691                 | 5.248.225            | 1.483.801                                           | 369.485                                                    | 10.508.202        |
| Khấu hao trong năm            | 303.436                   | 261.471              | 153.570                                             | 33.392                                                     | 751.869           |
| Phân loại lại                 | (81)                      | (23.213)             | 23.478                                              | (184)                                                      | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | (5.326)                   | (108.344)            | (57.905)                                            | (3.525)                                                    | (175.100)         |
| Điều chỉnh khác               | 7.313                     | 4.826                | 3.464                                               | 3.780                                                      | 19.383            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>3.712.033</b>          | <b>5.382.965</b>     | <b>1.606.408</b>                                    | <b>402.948</b>                                             | <b>11.104.354</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                                                     |                                                            |                   |
| Số dư đầu năm                 | 5.006.988                 | 555.937              | 486.876                                             | 83.461                                                     | 6.133.262         |
| Số dư cuối năm                | 4.834.490                 | 756.453              | 471.876                                             | 86.397                                                     | 6.149.216         |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|                                                                        | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                        | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 7.632.344        | 7.310.526        |
|                                                                        | <b>7.632.344</b> | <b>7.310.526</b> |

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính và<br>TSCĐ vô hình khác | Tổng      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-----------|
|                               | Triệu VND            | Triệu VND                                    | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                                              |           |
| Số dư đầu năm                 | 4.119.986            | 2.684.421                                    | 6.804.407 |
| Mua trong năm                 | 42.601               | 88.916                                       | 131.517   |
| Thanh lý, nhượng bán          | 376                  | 452                                          | 828       |
| Điều chỉnh khác               | (2.561)              | (6.365)                                      | (8.926)   |
| Số dư cuối năm                | 4.160.402            | 2.767.424                                    | 6.927.826 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                                              |           |
| Số dư đầu năm                 | 497.852              | 2.314.283                                    | 2.812.135 |
| Khấu hao trong năm            | 39.704               | 226.416                                      | 266.120   |
| Thanh lý, nhượng bán          | 4.463                | 199                                          | 4.662     |
| Điều chỉnh khác               | (1.192)              | (6.840)                                      | (8.032)   |
| Số dư cuối năm                | 540.827              | 2.534.058                                    | 3.074.885 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                                              |           |
| Số dư đầu năm                 | 3.622.134            | 370.138                                      | 3.992.272 |
| Số dư cuối năm                | 3.619.575            | 233.366                                      | 3.852.941 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

|                                                                       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
|                                                                       | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.339.591   | 1.121.928  |
|                                                                       | 1.339.591   | 1.121.928  |

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
|                                     | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i) | 5.678.511   | 5.570.225  |
| Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ          | 1.159.331   | 898.437    |
| Các khoản phải thu bên ngoài (ii)   | 20.722.772  | 34.820.962 |
| Các khoản phải thu nội bộ           | 206.285     | 165.130    |
|                                     | 27.766.899  | 41.454.754 |

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-------------|------------|
|                                   | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Các công trình khu vực miền Bắc   | 5.419.245   | 5.363.006  |
| Các công trình khu vực miền Trung | 76.660      | 74.894     |
| Các công trình khu vực miền Nam   | 182.606     | 132.325    |
|                                   | 5.678.511   | 5.570.225  |

(ii) Số cuối năm không bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

**16.2. Tài sản Có khác**

|                               | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|-------------------------------|------------------|------------------|
|                               | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Vật liệu và công cụ           | 316.109          | 233.131          |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 3.382.712        | 3.233.940        |
| Tài sản có khác               | 16.744           | 16.523           |
|                               | <b>3.715.565</b> | <b>3.483.594</b> |

**16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác**

|                                | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------|----------------|----------------|
|                                | Triệu VND      | Triệu VND      |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi   | 91.641         | 91.709         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 14.371         | 14.988         |
| Dự phòng rủi ro tín dụng       | 429            | -              |
| - Dự phòng chung               | 429            | -              |
|                                | <b>106.441</b> | <b>106.697</b> |

**17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

|                                               | Số cuối năm        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                               | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Vay Ngân hàng Nhà nước                        | 9.512.869          | 766.887           |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                       | 488.053            | 759.929           |
| Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước          | 6.958              | 6.958             |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | 9.017.858          | -                 |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước      | 144.771.235        | 21.047.218        |
| Bằng VND                                      | 144.771.235        | 21.047.218        |
|                                               | <b>154.284.104</b> | <b>21.814.105</b> |

**18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**18.1. Tiền gửi của các TCTD khác**

|                       | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 204.152.599        | 173.335.962        |
| - Bằng VND            | 109.006.271        | 66.933.951         |
| - Bằng ngoại tệ       | 95.146.328         | 106.402.011        |
| Tiền gửi có kỳ hạn    | 49.367.028         | 86.556.784         |
| - Bằng VND            | 47.710.000         | 80.124.000         |
| - Bằng ngoại tệ       | 1.657.028          | 6.432.784          |
|                       | <b>253.519.627</b> | <b>259.892.746</b> |

**18.2. Vay các TCTD khác**

|                                          | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | Triệu VND         | Triệu VND         |
| - Bằng VND                               | 18.616.851        | 16.008.172        |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 11.184.500        | 877.824           |
| - Bằng ngoại tệ                          | 4.004.777         | 28.420.803        |
|                                          | <b>22.621.628</b> | <b>44.428.975</b> |

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

|                                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Tiền gửi không kỳ hạn                    | 383.283.642          | 310.918.934          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 321.102.773          | 268.541.833          |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 62.180.869           | 42.377.101           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                       | 1.207.204.483        | 1.092.787.812        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 1.166.855.835        | 1.056.416.463        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 40.348.648           | 36.371.349           |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                 | 9.979.781            | 2.135.004            |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 9.115.853            | 1.452.449            |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 863.928              | 682.555              |
| Tiền gửi ký quỹ                          | 5.848.779            | 5.057.288            |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 5.457.579            | 4.372.632            |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 391.200              | 684.656              |
|                                          | <b>1.606.316.685</b> | <b>1.410.899.038</b> |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

|                                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                         | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Công ty Nhà nước                                        | 261.501.735          | 206.607.200          |
| Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%                      | 35.305.294           | 34.591.565           |
| Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%              | 1.207.633            | 1.175.486            |
| Công ty TNHH khác                                       | 53.388.909           | 47.922.236           |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%                   | 54.869.865           | 57.340.227           |
| Công ty Cổ phần khác                                    | 124.302.199          | 107.302.417          |
| Công ty hợp danh                                        | 15.990.097           | 10.815.715           |
| Doanh nghiệp tư nhân                                    | 2.494.808            | 2.912.840            |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 139.851.804          | 116.263.061          |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã                      | 853.633              | 513.389              |
| Hộ kinh doanh, cá nhân                                  | 803.110.358          | 721.872.561          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 78.506.393           | 62.125.812           |
| Thành phần kinh tế khác                                 | 34.933.957           | 41.456.529           |
|                                                         | <b>1.606.316.685</b> | <b>1.410.899.038</b> |

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

|                                                      | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                      | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND      | 402.575          | 450.857          |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ | 1.777.375        | 1.786.922        |
|                                                      | <b>2.179.950</b> | <b>2.237.779</b> |

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                              | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Giấy tờ có giá bằng VND      | 151.678.019        | 115.375.611        |
| Mệnh giá                     | 151.677.939        | 115.375.611        |
| Phụ trội                     | 80                 | -                  |
| Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | 71                 | 116                |
| Mệnh giá                     | 71                 | 116                |
|                              | <b>151.678.090</b> | <b>115.375.727</b> |

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

| Loại giấy tờ có giá        | Kỳ phiếu<br>Triệu VND | Trái phiếu<br>vô danh<br>Triệu VND | Trái phiếu<br>ghi sổ<br>Triệu VND | Chứng chỉ<br>tiền gửi<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư cuối năm</b>      |                       |                                    |                                   |                                    |                        |
| Dưới 12 tháng              | 153                   | -                                  | -                                 | 96.457.274                         | 96.457.427             |
| Mệnh giá                   | 153                   |                                    |                                   | 96.457.274                         | 96.457.427             |
| - Bằng VND                 | 153                   |                                    |                                   | 96.457.274                         | 96.457.427             |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                     | 166                                | -                                 | 8.043.397                          | 8.043.563              |
| Mệnh giá                   | -                     | 166                                | -                                 | 8.043.397                          | 8.043.563              |
| - Bằng VND                 |                       | 166                                |                                   | 8.043.326                          | 8.043.492              |
| - Bằng ngoại tệ            |                       |                                    |                                   | 71                                 | 71                     |
| Từ 5 năm trở lên           | -                     | -                                  | 47.177.100                        | -                                  | 47.177.100             |
| Mệnh giá                   |                       |                                    | 47.177.020                        |                                    | 47.177.020             |
| - Bằng VND                 |                       |                                    | 47.177.020                        |                                    | 47.177.020             |
| Phụ trội                   | -                     | -                                  | 80                                | -                                  | 80                     |
|                            | <b>153</b>            | <b>166</b>                         | <b>47.177.100</b>                 | <b>104.500.671</b>                 | <b>151.678.090</b>     |
| <b>Số dư đầu năm</b>       |                       |                                    |                                   |                                    |                        |
| Dưới 12 tháng              | 153                   | -                                  | -                                 | 68.919.684                         | 68.919.837             |
| Mệnh giá                   | 153                   | -                                  | -                                 | 68.919.684                         | 68.919.837             |
| - Bằng VND                 | 153                   | -                                  | -                                 | 68.919.684                         | 68.919.837             |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | -                     | 166                                | -                                 | 4.432.989                          | 4.433.155              |
| Mệnh giá                   | -                     | 166                                | -                                 | 4.432.989                          | 4.433.155              |
| - Bằng VND                 | -                     | 166                                | -                                 | 4.432.873                          | 4.433.039              |
| - Bằng ngoại tệ            | -                     | -                                  | -                                 | 116                                | 116                    |
| Từ 5 năm trở lên           | -                     | -                                  | 42.022.735                        | -                                  | 42.022.735             |
| Mệnh giá                   | -                     | -                                  | 42.022.735                        | -                                  | 42.022.735             |
| - Bằng VND                 | -                     | -                                  | 42.022.735                        | -                                  | 42.022.735             |
|                            | <b>153</b>            | <b>166</b>                         | <b>42.022.735</b>                 | <b>73.352.673</b>                  | <b>115.375.727</b>     |

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

|                                  | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Các khoản phải trả nội bộ        | 3.869.525         | 3.723.716         |
| Các khoản phải trả bên ngoài (i) | 14.431.977        | 15.515.215        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 3.800.685         | 2.897.937         |
|                                  | <b>22.102.187</b> | <b>22.136.868</b> |

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

|                                                               | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                               | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác                        | 2.119.006         | 1.168.189         |
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán                                 | 73.896            | 94.028            |
| Thuế TNDN phải trả                                            | 3.337.834         | 3.119.682         |
| Các khoản chờ thanh toán khác                                 | 2.803.217         | 3.048.330         |
| Doanh thu chờ phân bổ                                         | 4.253.734         | 4.798.048         |
| Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán             | 558.485           | 832.766           |
| Phải trả thuế khác                                            | 263.822           | 471.316           |
| Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại | 6.000             | 5.999             |
| Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng                          | 527.227           | 544.755           |
| Chuyển tiền phải trả                                          | 289.054           | 374.730           |
| Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)                   | 129.972           | 979.510           |
| Các khoản phải trả khác                                       | 69.730            | 77.862            |
|                                                               | <b>14.431.977</b> | <b>15.515.215</b> |

(\*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                              | Số dư đầu năm    | Phát sinh trong năm |                  | Số dư cuối năm   |
|------------------------------|------------------|---------------------|------------------|------------------|
|                              |                  | Số phải nộp         | Số đã nộp        |                  |
|                              | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                  |                     |                  |                  |
| Thuế GTGT                    | 3.077            | -                   | 2.942            | 6.019            |
| Thuế TNDN                    | 901              | -                   | -                | 901              |
|                              | <b>3.978</b>     | <b>-</b>            | <b>2.942</b>     | <b>6.920</b>     |
| <b>b. Các khoản phải trả</b> |                  |                     |                  |                  |
| Thuế GTGT                    | 377.020          | 1.278.396           | 1.550.470        | 104.946          |
| Thuế TNDN                    | 3.119.682        | 6.224.495           | 6.006.343        | 3.337.834        |
| Các loại thuế khác           | 94.296           | 1.480.645           | 1.416.065        | 158.876          |
|                              | <b>3.590.998</b> | <b>8.983.536</b>    | <b>8.972.878</b> | <b>3.601.656</b> |



24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                 | Vốn<br>điều lệ    | Thặng dư<br>vốn<br>cổ phần | Vốn khác       | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa<br>phân phối | Lợi ích của<br>cổ đông<br>không<br>kiểm soát | Tổng cộng          |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------|----------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------|
|                                                                 | Triệu VND         | Triệu VND                  | Triệu VND      | Triệu VND                        | Triệu VND                | Triệu VND                    | Triệu VND                            | Triệu VND                                  | Triệu VND                                    | Triệu VND          |
| Số dư đầu năm trước                                             | 48.057.506        | 8.974.677                  | 836.032        | 120.993                          | 75.825                   | 10.628.682                   | 5.370.125                            | 33.513.021                                 | 739.447                                      | 108.316.308        |
| Tăng vốn từ chia cổ tức                                         | 5.642.411         | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | (5.642.411)                                | -                                            | -                  |
| Lợi nhuận trong năm                                             | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | 19.903.550                                 | 141.072                                      | 20.044.622         |
| (Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài<br>chính cho mục đích hợp nhất | -                 | -                          | -              | (34.023)                         | (2.275)                  | (4.763)                      | -                                    | (18.018)                                   | -                                            | (59.079)           |
| Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm<br>tài chính trước         | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | 6.250                        | 3.126                                | (9.376)                                    | -                                            | -                  |
| Tạm trích quỹ trong năm                                         | -                 | -                          | -              | -                                | 20.009                   | 1.958.669                    | 987.928                              | (2.966.605)                                | -                                            | -                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | (2.409.538)                                | (19.299)                                     | (2.428.837)        |
| Khác                                                            | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | (1.194)                                    | -                                            | (1.194)            |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                        | <b>53.699.917</b> | <b>8.974.677</b>           | <b>836.032</b> | <b>86.970</b>                    | <b>93.558</b>            | <b>12.588.838</b>            | <b>6.361.179</b>                     | <b>42.369.429</b>                          | <b>861.220</b>                               | <b>125.871.820</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                             | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | 25.348.215                                 | 134.352                                      | 25.482.567         |
| Bán cổ phiếu quỹ                                                | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | -                                          | 1.537                                        | 1.537              |
| (Giảm) do chuyển đổi báo cáo tài<br>chính cho mục đích hợp nhất | -                 | -                          | -              | 156.135                          | 558                      | 926                          | -                                    | (2.871)                                    | -                                            | 154.748            |
| Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm<br>tài chính trước (*)     | -                 | -                          | -              | -                                | 389.079                  | (286)                        | 972.554                              | (1.361.633)                                | -                                            | -                  |
| Tạm trích quỹ trong năm                                         | -                 | -                          | 73.373         | -                                | 29.260                   | 2.444.794                    | 2.436.296                            | (4.983.438)                                | -                                            | -                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                             | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | (2.718.159)                                | (26.380)                                     | (2.744.539)        |
| Điều chỉnh khác (**)                                            | -                 | -                          | -              | -                                | -                        | -                            | -                                    | (261.425)                                  | -                                            | (261.425)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                           | <b>53.699.917</b> | <b>8.974.677</b>           | <b>909.405</b> | <b>243.105</b>                   | <b>512.455</b>           | <b>15.034.273</b>            | <b>9.770.029</b>                     | <b>58.390.118</b>                          | <b>970.729</b>                               | <b>148.504.708</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 033/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023.

(\*\*) Bao gồm khoản nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động thư tín dụng các năm trước theo Văn bản số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023 và điều chỉnh khác.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

|                         | Số cuối năm       |                  | Số đầu năm        |                  |
|-------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
|                         | Vốn CP<br>thường  | Vốn CP<br>ưu đãi | Vốn CP<br>thường  | Vốn CP<br>ưu đãi |
|                         | Triệu VND         | Triệu VND        | Triệu VND         | Triệu VND        |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 34.616.763        | -                | 34.616.763        | -                |
| Vốn góp                 | 19.083.154        | -                | 19.083.154        | -                |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 8.974.677         | -                | 8.974.677         | -                |
|                         | <b>62.674.594</b> | <b>-</b>         | <b>62.674.594</b> | <b>-</b>         |

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

|                                              | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị) | 5.369.991.748 | 5.369.991.748 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)     | 5.369.991.748 | 5.369.991.748 |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                | 5.369.991.748 | 5.369.991.748 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)        | 10.000        | 10.000        |

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

|                                              | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                              | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 5.897.711          | 4.198.071          |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 107.967.839        | 117.727.919        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 7.116.454          | 8.028.531          |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh          | 27.080             | 45.583             |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 7.089.374          | 7.982.948          |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                | 1.827.000          | 1.351.989          |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính              | 472.013            | 553.980            |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng          | 1.179.668          | 811.247            |
|                                              | <b>124.460.685</b> | <b>132.671.737</b> |

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

|                                  | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Trả lãi tiền gửi                 | 52.868.897        | 68.832.836        |
| Trả lãi tiền vay                 | 2.477.779         | 3.377.151         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 6.493.137         | 6.731.245         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 218.078           | 773.027           |
|                                  | <b>62.057.891</b> | <b>79.714.259</b> |

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                                      | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>                 | <b>12.232.801</b>  | <b>12.384.836</b>  |
| - Thu từ dịch vụ thanh toán                          | 4.308.911          | 4.023.949          |
| - Thu từ dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 961.413            | 920.274            |
| - Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm              | 3.373.007          | 2.834.302          |
| - Thu từ dịch vụ khác                                | 3.589.470          | 4.606.311          |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>                  | <b>(5.536.813)</b> | <b>(5.271.107)</b> |
| - Chi về dịch vụ thanh toán                          | (3.096.956)        | (2.951.804)        |
| - Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (195.158)          | (193.429)          |
| - Chi về kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm              | (1.433.124)        | (1.400.051)        |
| - Chi về dịch vụ khác                                | (811.575)          | (725.823)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                | <b>6.695.988</b>   | <b>7.113.729</b>   |

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|                                                    | <b>Năm nay</b>      | <b>Năm trước</b>   |
|----------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
|                                                    | <b>Triệu VND</b>    | <b>Triệu VND</b>   |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>15.128.843</b>   | <b>10.198.100</b>  |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 6.592.377           | 3.020.271          |
| - Thu từ kinh doanh vàng                           | 861.008             | 1.399.596          |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 7.675.458           | 5.778.233          |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>(10.932.161)</b> | <b>(5.949.991)</b> |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | (978.803)           | (414.920)          |
| - Chi về kinh doanh vàng                           | (807.582)           | (1.390.053)        |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | (9.145.776)         | (4.145.018)        |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>4.196.682</b>    | <b>4.248.109</b>   |

**29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**29.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

|                                                                | <b>Năm nay</b>   | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                                | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                     | 125.760          | 275.667          |
| (Chi phí) mua bán chứng khoán kinh doanh                       | (30.339)         | (11.600)         |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (3.592)          | 28.559           |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>             | <b>91.829</b>    | <b>292.626</b>   |

**29.2. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|                                                 | <b>Năm nay</b>   | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------|
|                                                 | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b> |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư          | 50.560           | 29.258           |
| (Chi phí) mua bán chứng khoán đầu tư            | (2.360)          | (2.396)          |
| (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư  | (336.244)        | (180.983)        |
| <b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b> | <b>(288.044)</b> | <b>(154.121)</b> |

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                             | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>           | <b>10.687.733</b>  | <b>7.080.218</b>   |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý            | 8.480.766          | 4.671.302          |
| Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản | 15.158             | 10.472             |
| Thu nhập từ công cụ phái sinh khác          | 1.111.458          | 1.222.853          |
| Thu nhập khác                               | 1.080.351          | 1.175.591          |
| <b>Chi phí từ hoạt động khác</b>            | <b>(2.268.947)</b> | <b>(1.277.142)</b> |
| Chi phí từ công cụ phái sinh khác           | (1.659.060)        | (869.686)          |
| Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản  | (2.641)            | (2.591)            |
| Chi phí khác                                | (607.246)          | (404.865)          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>          | <b>8.418.786</b>   | <b>5.803.076</b>   |

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|                                                                                                  | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                                                  | Triệu VND      | Triệu VND      |
| <b>Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                        | <b>20.539</b>  | <b>92.337</b>  |
| - Từ chứng khoán vốn                                                                             | 13.284         | 31.436         |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn                                                                     | 7.255          | 60.901         |
| <b>Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh</b> | <b>370.109</b> | <b>194.931</b> |
|                                                                                                  | <b>390.648</b> | <b>287.268</b> |

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                     | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                     | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>        | <b>32.576</b>     | <b>24.877</b>     |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                        | <b>12.987.140</b> | <b>11.636.246</b> |
| - Chi lương và phụ cấp                              | 10.920.235        | 9.977.295         |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                 | 860.771           | 612.665           |
| - Chi trợ cấp                                       | 4.432             | 2.732             |
| - Các khoản chi khác                                | 1.201.702         | 1.043.554         |
| <b>Chi về tài sản</b>                               | <b>2.862.498</b>  | <b>2.715.410</b>  |
| - Chi khấu hao tài sản cố định                      | 1.017.405         | 999.288           |
| - Chi khác về tài sản                               | 1.845.093         | 1.716.122         |
| <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>            | <b>5.114.929</b>  | <b>4.909.040</b>  |
| - Công tác phí                                      | 222.973           | 216.960           |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD            | 12.233            | 25.821            |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý                    | 4.879.723         | 4.666.259         |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>1.121.094</b>  | <b>985.905</b>    |
| <b>Chi phí dự phòng khác</b>                        | <b>427.692</b>    | <b>172.021</b>    |
|                                                     | <b>22.545.929</b> | <b>20.443.499</b> |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**

|                                                                                                      | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                      | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                                                                     | <b>31.763.925</b> | <b>24.989.525</b> |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                                      |                   |                   |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                                                                 | (20.539)          | (451.972)         |
| - Lợi nhuận của công ty con                                                                          | (891.368)         | (864.653)         |
| - Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh                                            | (370.109)         | 164.703           |
| - Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính | (161.384)         | (295.342)         |
| - Khác                                                                                               | 188.471           | 144.791           |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ</b>                                                      | <b>30.508.996</b> | <b>23.687.052</b> |
| Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước                           | 6.101.799         | 4.737.411         |
| Chi phí thuế TNDN của công ty con                                                                    | 184.099           | 207.433           |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>                                                | <b>6.285.898</b>  | <b>4.944.844</b>  |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>                                                                    | <b>3.119.682</b>  | <b>2.959.719</b>  |
| <b>Thuế TNDN còn phải thu đầu năm</b>                                                                | <b>901</b>        | <b>2.344</b>      |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                                           | (6.006.343)       | (4.790.442)       |
| Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước                                                    | (61.403)          | 7.004             |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>                                                               | <b>3.337.834</b>  | <b>3.119.682</b>  |
| <b>Thuế TNDN còn phải thu cuối năm</b>                                                               | <b>901</b>        | <b>901</b>        |

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                    | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</b> | <b>Năm trước<br/>(Đã trình bày)</b> |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                    | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>                     | <b>Triệu VND</b>                    |
| Lợi nhuận sau thuế                                                 | 25.348.215        | 19.903.550                           | 19.903.550                          |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                        | -                 | (2.718.159)                          | -                                   |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông<br/>sở hữu cổ phiếu phổ thông</b> | <b>25.348.215</b> | <b>17.185.391</b>                    | <b>19.903.550</b>                   |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Ngân hàng và các công ty con phê duyệt trong năm 2024 và trước thời điểm công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025, và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

|                                                                                           | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước<br/>(Trình bày lại)</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|
|                                                                                           | <b>Cổ phiếu</b>      | <b>Cổ phiếu</b>                      |
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang                                      | 5.369.991.748        | 4.805.750.609                        |
| Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu                                              | -                    | 564.241.139                          |
| <b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính<br/>lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>5.369.991.748</b> | <b>5.369.991.748</b>                 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                          | Năm nay | Năm trước<br>(Trình bày lại) | Năm trước<br>(Đã trình bày) |
|--------------------------|---------|------------------------------|-----------------------------|
|                          | VND     | VND                          | VND                         |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.720   | 3.200                        | 3.706                       |

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

|                                                                               | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                               | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tương đương tiền                                | 11.147.549         | 9.759.580          |
| Tiền gửi tại NHNN                                                             | 34.431.657         | 40.597.059         |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                                         | 243.465.753        | 188.427.117        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng                        | 84.213.349         | 33.317.112         |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua | 61.248             | 202.739            |
|                                                                               | <b>373.319.556</b> | <b>272.303.607</b> |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

|                                                               | Năm nay           | Năm trước         |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 24.359            | 24.595            |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)           |                   |                   |
| 1. Tổng quỹ lương                                             | 10.920.235        | 9.977.295         |
| 2. Thu nhập khác                                              | 193.522           | 195.135           |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                                        | <b>11.113.757</b> | <b>10.172.430</b> |
| 4. Tiền lương bình quân tháng                                 | 37,36             | 33,81             |
| 5. Thu nhập bình quân tháng                                   | 38,02             | 34,47             |

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN-THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                       | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Bất động sản                                          | 2.335.586.180        | 2.044.973.470        |
| Động sản                                              | 82.134.474           | 69.466.335           |
| Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá | 256.838.531          | 233.490.980          |
| Tài sản khác                                          | 613.145.734          | 663.513.407          |
|                                                       | <b>3.287.704.919</b> | <b>3.011.444.192</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

**38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

|                                                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                 | <u>Triệu VND</u>   | <u>Triệu VND</u>  |
| Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro | 11.363             | 14.206            |
| Nghiệp vụ ngân hàng đại lý                      | 9.078.148          | 7.589.698         |
|                                                 | <u>9.089.511</u>   | <u>7.603.904</u>  |

**39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ**

|                             | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
|                             | <u>Triệu VND</u>     | <u>Triệu VND</u>   |
| Nghĩa vụ tiềm ẩn            | 190.252.618          | 166.973.823        |
| Bảo lãnh vay vốn            | 15.390.290           | 8.785.288          |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 66.691.329           | 55.986.789         |
| Bảo lãnh khác               | 108.170.999          | 102.201.746        |
| Các cam kết đưa ra          | 867.340.987          | 794.940.617        |
| Cam kết giao dịch hối đoái  | 804.229.724          | 726.235.823        |
| Cam kết khác                | 63.111.263           | 68.704.794         |
|                             | <u>1.057.593.605</u> | <u>961.914.440</u> |

**40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC**

|                               | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
|                               | <u>Triệu VND</u>   | <u>Triệu VND</u>  |
| Lãi cho vay chưa thu được     | 10.154.283         | 9.045.553         |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 385.782            | 452.153           |
| Phí phải thu chưa thu được    | 124.124            | 111.545           |
|                               | <u>10.664.189</u>  | <u>9.609.251</u>  |

**41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

|                                                                   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                   | <u>Triệu VND</u>   | <u>Triệu VND</u>   |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 92.407.435         | 83.201.615         |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 71.994.817         | 64.418.730         |
| Các khoản nợ khác đã xử lý                                        | 9.168              | 10.127             |
|                                                                   | <u>164.411.420</u> | <u>147.630.472</u> |

**42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC**

|                                            | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                            | <u>Triệu VND</u>   | <u>Triệu VND</u>  |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                | 80.879             | 47.734            |
| Tài sản khác giữ hộ                        | 10.469.024         | 8.503.445         |
| Tài sản thuê ngoài                         | 12.129.496         | 11.590.006        |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 110.291.470        | 71.514.898        |
|                                            | <u>132.970.869</u> | <u>91.656.083</u> |

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                    | Quan hệ                                 | Các giao dịch                 | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam      | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Giảm/(tăng) tiền gửi tại NHNN | (6.165.402)          | 10.869.949             |
|                                  |                                         | Tăng/(Giảm) tiền vay NHNN     | 8.745.982            | (969.742)              |
| Ngân hàng TNHH Indovina          | Ngân hàng liên doanh                    | Nhận cổ tức từ Bên liên quan  | -                    | 359.634                |
|                                  |                                         | Doanh thu lãi tiền gửi        | 43.538               | 23.886                 |
|                                  |                                         | Chi phí lãi tiền gửi          | 50.165               | 54                     |
|                                  |                                         | Chi phí lãi tiền vay          | 12.326               | 184.044                |
| The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ | Cổ động chiến lược                      | Doanh thu lãi tiền gửi        | 486                  | 79                     |
|                                  |                                         | Chi phí lãi tiền gửi          | 10.660               | 2.421                  |
|                                  |                                         | Chi phí lãi tiền vay          | 12.326               | 184.044                |
|                                  |                                         |                               |                      |                        |

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan                    | Quan hệ                                 | Số dư                           | Phải thu/(Phải trả)      |                         |
|----------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                  |                                         |                                 | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam      | Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp | Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN | 34.431.657               | 40.597.059              |
|                                  |                                         | Tiền vay NHNN                   | (9.512.869)              | (766.887)               |
| Ngân hàng TNHH Indovina          | Ngân hàng liên doanh                    | Tiền gửi tại Bên liên quan      | 14.150.662               | 483                     |
|                                  |                                         | Tiền gửi của Bên liên quan      | (10.733.469)             | (22.098)                |
|                                  |                                         | Lãi dự thu                      | 27.735                   | -                       |
|                                  |                                         | Lãi dự trả                      | (29.394)                 | -                       |
| The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ | Cổ đông chiến lược                      | Tiền gửi của Ngân hàng          | 37.680.280               | 196.921                 |
|                                  |                                         | Tiền gửi tại Ngân hàng          | (327.300)                | (180.918)               |
|                                  |                                         | Tiền Ngân Hàng vay              | -                        | (714.098)               |
|                                  |                                         | Lãi dự thu                      | 193                      | -                       |
|                                  |                                         | Lãi dự trả                      | -                        | (3.051)                 |



Chi tiết thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Ban Điều hành, Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

| <u>Họ tên</u>                          | <u>Chức danh</u>                          | <u>Ngày bổ nhiệm/<br/>miễn nhiệm</u>                                                 | <u>Năm nay<br/>Triệu VND</u> | <u>Năm trước<br/>Triệu VND</u> |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>               |                                           |                                                                                      |                              |                                |
| Ông Trần Minh Bình                     | Chủ tịch                                  |                                                                                      | 2.583                        | 2.485                          |
| Ông Cát Quang Dương                    | Thành viên độc lập                        | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024                                                    | 1.200                        | -                              |
| Ông Nguyễn Đức Thành                   | Thành viên                                |                                                                                      | 2.140                        | 2.064                          |
| Ông Nguyễn Thế Huân                    | Thành viên                                |                                                                                      | 1.938                        | 1.869                          |
| Bà Phạm Thị Thanh Hoài                 | Thành viên                                |                                                                                      | 1.694                        | 1.631                          |
| Ông Trần Văn Tần                       | Thành viên                                |                                                                                      | 1.712                        | 1.650                          |
| Ông Lê Thanh Tùng                      | Thành viên                                |                                                                                      | 1.694                        | 1.631                          |
| Ông Nguyễn Việt Dũng                   | Thành viên                                | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024                                                   | 340                          | -                              |
| Bà Nguyễn Thị Bắc                      | Thành viên độc lập                        | Miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2024                                               | 600                          | 1.800                          |
| Bà Trần Thu Huyền                      | Thành viên                                | Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024                                               | 791                          | 2.175                          |
| Thành viên do đối tác MUFI đề cử (*)   | Thành viên                                |                                                                                      | 452                          | 441                            |
| <b>BAN KIỂM SOÁT</b>                   |                                           |                                                                                      |                              |                                |
| Bà Lê Anh Hà                           | Trưởng ban Kiểm soát                      |                                                                                      | 1.684                        | 1.626                          |
| Bà Nguyễn Thị Anh Thư                  | Thành viên                                |                                                                                      | 1.270                        | 1.264                          |
| Bà Phạm Thị Thơm                       | Thành viên                                |                                                                                      | 985                          | 965                            |
| <b>BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG</b> |                                           |                                                                                      |                              |                                |
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung             | Tổng Giám đốc                             | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024 (Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 10 năm 2024) | 1.910                        | 1.789                          |
| Ông Đỗ Thanh Sơn                       | Phó Tổng Giám đốc                         | Thôi phụ trách Ban Điều hành từ ngày 17 tháng 10 năm 2024                            | 2.303                        | 2.033                          |
| Bà Lê Như Hoa                          | Phó Tổng Giám đốc                         |                                                                                      | 1.901                        | 1.832                          |
| Ông Lê Duy Hải                         | Phó Tổng Giám đốc                         |                                                                                      | 1.777                        | 1.654                          |
| Ông Trần Công Quỳnh Lâm                | Phó Tổng Giám đốc                         |                                                                                      | 2.379                        | 2.236                          |
| Ông Hoàng Ngọc Phương                  | Phó Tổng Giám đốc                         | Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 3 năm 2024                                               | 466                          | 1.678                          |
| Ông Nguyễn Đình Vinh                   | Phó Tổng Giám đốc                         | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024                                                 | 2.176                        | 1.977                          |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng                  | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành | Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023                                              | -                            | 1.645                          |
| Ông Nguyễn Hải Hưng                    | Kế toán trưởng                            |                                                                                      | 1.991                        | 1.927                          |

(\*) Thành viên do đối tác MUFI đề cử bao gồm:

| <u>Họ tên</u>          | <u>Chức danh</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>     |
|------------------------|------------------|-------------------------------------|
| Ông Koji Iriguchi      | Thành viên       |                                     |
| Ông Takeo Shimotsu     | Thành viên       | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Masashige Nakazono | Thành viên       | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024 |

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI  
BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

|            | Tổng<br>đư nợ cho vay | Tổng tiền gửi        | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ tài<br>chính phái<br>sinh (Chênh<br>lệch dư nợ -<br>dư có) | Kinh doanh và<br>đầu tư chứng<br>khoán (Chênh<br>lệch dư nợ -<br>dư có) |
|------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|            | Triệu VND             | Triệu VND            | Triệu VND               | Triệu VND                                                          | Triệu VND                                                               |
| Trong nước | 1.720.640.114         | 1.998.815.408        | 189.951.212             | (390.841)                                                          | 218.122.782                                                             |
| Nước ngoài | 9.267.447             | 5.792.139            | 301.406                 | -                                                                  | 61.248                                                                  |
|            | <b>1.729.907.561</b>  | <b>2.004.607.547</b> | <b>190.252.618</b>      | <b>(390.841)</b>                                                   | <b>218.184.030</b>                                                      |

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| STT  | CHỈ TIÊU                                             | Dịch vụ tài chính<br>ngân hàng<br>Triệu VND | Dịch vụ tài chính<br>phi ngân hàng<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Điều chỉnh<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|
| I.   | Doanh thu                                            | 157.113.619                                 | 4.747.670                                       | 1.749.928         | (534.189)               | 163.077.028            |
| 1.   | Doanh thu lãi                                        | 123.202.268                                 | 917.860                                         | 520.613           | (180.056)               | 124.460.685            |
|      | - Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài              | 123.054.663                                 | 886.676                                         | 519.346           | -                       | 124.460.685            |
|      | - Doanh thu lãi từ nội bộ                            | 147.605                                     | 31.184                                          | 1.267             | (180.056)               | -                      |
| 2.   | Doanh thu từ hoạt động dịch vụ                       | 8.921.606                                   | 3.717.078                                       | 128.092           | (533.975)               | 12.232.801             |
| 3.   | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác               | 24.989.745                                  | 112.732                                         | 1.101.223         | 179.842                 | 26.383.542             |
| II.  | Chi phí                                              | (99.145.997)                                | (3.945.605)                                     | (1.490.462)       | 867.790                 | (103.714.274)          |
| 1.   | Chi phí lãi                                          | (61.734.218)                                | (253.721)                                       | (251.316)         | 181.363                 | (62.057.891)           |
|      | - Chi phí lãi khách hàng bên ngoài                   | (61.691.561)                                | (115.015)                                       | (251.315)         | -                       | (62.057.891)           |
|      | - Chi phí lãi nội bộ                                 | (42.656)                                    | (138.706)                                       | (1)               | 181.363                 | -                      |
| 2.   | Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | (995.151)                                   | (12.383)                                        | (9.871)           | -                       | (1.017.405)            |
| 3.   | Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (36.416.628)                                | (3.679.501)                                     | (1.229.275)       | 686.427                 | (40.638.977)           |
|      | Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro     | 57.967.622                                  | 802.065                                         | 259.466           | 333.601                 | 59.362.754             |
|      | Chi phí dự phòng rủi ro                              | (27.255.062)                                | (315.141)                                       | (3.484)           | (25.142)                | (27.598.829)           |
|      | Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế                | 30.712.560                                  | 486.924                                         | 255.982           | 308.459                 | 31.763.925             |
|      | Chi phí thuế TNDN                                    | (6.131.186)                                 | (95.532)                                        | (59.180)          | -                       | (6.285.898)            |
|      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | -                                           | 201                                             | 4.339             | -                       | 4.540                  |
|      | Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế                  | 24.581.374                                  | 391.593                                         | 201.141           | 308.459                 | 25.482.567             |
| III. | Tài sản                                              | 2.367.790.675                               | 16.582.910                                      | 8.583.653         | (7.569.506)             | 2.385.387.732          |
| 1.   | Tiền mặt                                             | 11.102.591                                  | 2.169                                           | 42.789            | -                       | 11.147.549             |
| 2.   | Tài sản cố định                                      | 9.828.856                                   | 113.792                                         | 59.509            | -                       | 10.002.157             |
| 3.   | Tài sản khác                                         | 2.346.859.228                               | 16.466.949                                      | 8.481.355         | (7.569.506)             | 2.364.238.026          |
| IV.  | Nợ phải trả                                          | 2.223.030.699                               | 12.756.795                                      | 6.436.556         | (5.341.026)             | 2.236.883.024          |
| 1.   | Nợ phải trả bên ngoài                                | 2.215.631.838                               | 12.525.298                                      | 6.396.704         | (5.341.026)             | 2.229.212.814          |
| 2.   | Nợ phải trả nội bộ                                   | 7.398.861                                   | 231.497                                         | 39.852            | -                       | 7.670.210              |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| STT  | CHỈ TIÊU                              | Miền Bắc (*)<br>Triệu VND | Miền Nam<br>Triệu VND | Khác<br>Triệu VND | Điều chỉnh<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|------|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|
| I.   | Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế | 13.079.675                | 12.953.682            | 5.422.109         | 308.459                 | 31.763.925             |
|      | Chi phí thuế TNDN                     | (6.248.699)               | (13.627)              | (23.572)          | -                       | (6.285.898)            |
|      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại            | 4.540                     | -                     | -                 | -                       | 4.540                  |
| II.  | Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế   | 6.835.516                 | 12.940.055            | 5.398.537         | 308.459                 | 25.482.567             |
| III. | Tài sản bộ phận                       | 1.497.983.716             | 654.673.282           | 240.300.240       | (7.569.506)             | 2.385.387.732          |
| IV.  | Nợ phải trả bộ phận                   | 1.367.019.848             | 641.600.790           | 233.603.412       | (5.341.026)             | 2.236.883.024          |

(\*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang nghiên cứu đánh giá sơ bộ để chuẩn bị triển khai Basel III khi có hướng dẫn của NHNN. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2024, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

**47. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

*Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:*

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| CHỈ TIÊU                                                   | EUR quy đổi<br>Triệu VND | USD quy đổi<br>Triệu VND | Vàng quy đổi<br>Triệu VND | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                             |                          |                          |                           |                                                |                    |
| Tiền mặt, vàng                                             | 255.481                  | 1.098.528                | 22.581                    | 147.431                                        | 1.524.021          |
| Tiền gửi tại NHNN                                          | 6.475                    | 9.309.232                | -                         | -                                              | 9.315.707          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                      | 1.256.788                | 83.865.260               | -                         | 101.359.253                                    | 186.481.301        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                        | 7.280                    | -                         | -                                              | 7.280              |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 1.623.350                | 80.425.515               | -                         | 3.539.588                                      | 85.588.453         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | -                        | -                        | -                         | 61.248                                         | 61.248             |
| Tài sản cố định                                            | 30.487                   | -                        | -                         | 83.134                                         | 113.621            |
| Tài sản Có khác (*)                                        | 1.514.792                | 480.000                  | -                         | 139.602                                        | 2.134.394          |
| <b>Tổng tài sản (*)</b>                                    | <b>4.687.373</b>         | <b>175.185.815</b>       | <b>22.581</b>             | <b>105.330.261</b>                             | <b>285.226.030</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                       |                          |                          |                           |                                                |                    |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | 249.890                  | 26.173.801               | -                         | 74.384.442                                     | 100.808.133        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 2.571.987                | 97.604.314               | -                         | 3.608.344                                      | 103.784.645        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 426.154                  | 41.707.688               | -                         | 25.614.713                                     | 67.748.555         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | 121.921                  | 1.555.007                | -                         | 100.447                                        | 1.777.375          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | -                        | 71                       | -                         | -                                              | 71                 |
| Các khoản nợ khác                                          | 951.598                  | 711.209                  | -                         | 228.248                                        | 1.891.055          |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>4.321.550</b>         | <b>167.752.090</b>       | <b>-</b>                  | <b>103.936.194</b>                             | <b>276.009.834</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>365.823</b>           | <b>7.433.725</b>         | <b>22.581</b>             | <b>1.394.067</b>                               | <b>9.216.196</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

#### 48. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

##### ***Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng***

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay

đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục*

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất... nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch*

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

CO.  
TY  
I  
AN  
CT.  
AM  
P.H



|                                                               | Không<br>chịu lãi | Quá hạn         |                | Trong hạn       |                   |                   |                    |                 |                | Tổng          |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------|----------------|---------------|
|                                                               |                   | Trên<br>3 tháng | Đến<br>3 tháng | Đến 01<br>tháng | Từ 01-03<br>tháng | Từ 03-06<br>tháng | Từ 06 -12<br>tháng | Từ 01-05<br>năm | Trên 05<br>năm |               |
|                                                               |                   | Triệu VND       | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND          | Triệu VND       | Triệu VND      |               |
| Tài sản                                                       |                   |                 |                |                 |                   |                   |                    |                 |                |               |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 11.147.549        | -               | -              | -               | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 11.147.549    |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 34.431.657        | -               | -              | -               | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 34.431.657    |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                 | -               | -              | 322.223.021     | 28.393.617        | 25.357.398        | 2.508.849          | -               | -              | 378.482.885   |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                 | -               | -              | 2.990.692       | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 2.990.692     |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                 | -               | -              | 7.280           | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 7.280         |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 109.001           | 21.473.008      | 22.737.035     | 415.474.633     | 476.381.755       | 539.976.782       | 159.066.568        | 85.082.990      | 1.652.942      | 1.721.954.714 |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 3.952.134         | 601.791         | -              | 6.054.894       | 21.105.707        | 30.601.219        | 59.216.669         | 29.072.686      | 64.588.238     | 215.193.338   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | 3.941.135         | -               | -              | -               | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 3.941.135     |
| Tài sản cố định                                               | 10.002.157        | -               | -              | -               | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 10.002.157    |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 43.520.847        | 106.441         | -              | 608.943         | 391.650           | 131.050           | 40.533             | -               | -              | 44.799.464    |
| Tổng tài sản (*)                                              | 107.104.480       | 22.181.240      | 22.737.035     | 747.359.463     | 526.272.729       | 596.066.449       | 220.832.619        | 114.155.676     | 66.241.180     | 2.422.950.871 |
|                                                               |                   |                 |                |                 |                   |                   |                    |                 |                |               |
| Nợ phải trả                                                   |                   |                 |                |                 |                   |                   |                    |                 |                |               |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                 | -               | -              | 96.401.051      | 57.395.000        | 104.547           | 383.506            | -               | -              | 154.284.104   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                 | -               | -              | 270.708.882     | 2.635.678         | 2.757.955         | 38.740             | -               | -              | 276.141.255   |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                 | -               | -              | 719.533.838     | 323.821.302       | 245.477.673       | 262.118.899        | 55.224.356      | 140.617        | 1.606.316.685 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                 | -               | -              | 398.121         | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 398.121       |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                 | -               | -              | -               | 1.618.725         | 561.225           | -                  | -               | -              | 2.179.950     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                 | -               | -              | 1.132.230       | 4.624.620         | 27.996.530        | 104.979.510        | 4.350.200       | 8.595.000      | 151.678.090   |
| Các khoản nợ khác                                             | 45.892.099        | -               | -              | -               | -                 | -                 | -                  | -               | -              | 45.892.099    |
| Tổng nợ phải trả                                              | 45.892.099        | -               | -              | 1.088.174.122   | 390.095.325       | 276.897.930       | 367.520.655        | 59.574.556      | 8.735.617      | 2.236.890.304 |
|                                                               |                   |                 |                |                 |                   |                   |                    |                 |                |               |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng                      | 61.212.381        | 22.181.240      | 22.737.035     | (340.814.659)   | 136.177.404       | 319.168.519       | (146.688.036)      | 54.581.120      | 57.505.563     | 186.060.567   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; phát hành giấy tờ có giá; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô;
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B05/TCTD-HN**

|                                                               | Quá hạn           |                   |                      | Trong hạn          |                    |                      |                    | Tổng                 |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                               | Trên 03 tháng     | Đến 03 tháng      | Đến 01 tháng         | Từ 01-03 tháng     | Từ 03-12 tháng     | Từ 01-05 năm         | Trên 05 năm        |                      |
|                                                               | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND            | Triệu VND          | Triệu VND          | Triệu VND            | Triệu VND          |                      |
| <b>Tài sản</b>                                                |                   |                   |                      |                    |                    |                      |                    |                      |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -                 | -                 | 11.147.549           | -                  | -                  | -                    | -                  | 11.147.549           |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                 | -                 | 34.431.657           | -                  | -                  | -                    | -                  | 34.431.657           |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                 | -                 | 322.223.020          | 28.393.617         | 27.866.248         | -                    | -                  | 378.482.885          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                 | -                 | 2.990.692            | -                  | -                  | -                    | -                  | 2.990.692            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                 | -                 | 7.280                | -                  | -                  | -                    | -                  | 7.280                |
| Cho vay khách hàng (*)                                        | 21.473.008        | 22.737.035        | 99.560.553           | 420.985.945        | 662.967.983        | 210.814.869          | 283.415.321        | 1.721.954.714        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | 601.791           | -                 | 10.007.027           | 21.105.707         | 89.817.889         | 29.072.686           | 64.588.238         | 215.193.338          |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                 | -                 | -                    | -                  | -                  | -                    | 3.941.135          | 3.941.135            |
| Tài sản cố định                                               | -                 | -                 | -                    | -                  | -                  | -                    | 10.002.157         | 10.002.157           |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 106.441           | -                 | 4.644.439            | 11.846.267         | 10.599.329         | 1.671.780            | 15.931.208         | 44.799.464           |
| <b>Tổng tài sản (*)</b>                                       | <b>22.181.240</b> | <b>22.737.035</b> | <b>485.012.217</b>   | <b>482.331.536</b> | <b>791.251.449</b> | <b>241.559.335</b>   | <b>377.878.059</b> | <b>2.422.950.871</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                   |                   |                      |                    |                    |                      |                    |                      |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                 | -                 | 96.401.051           | 57.395.000         | 488.053            | -                    | -                  | 154.284.104          |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                 | -                 | 270.708.881          | 2.635.678          | 2.796.696          | -                    | -                  | 276.141.255          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                 | -                 | 198.263.602          | 329.707.693        | 667.308.495        | 410.874.426          | 162.469            | 1.606.316.685        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                 | -                 | 398.121              | -                  | -                  | -                    | -                  | 398.121              |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                 | -                 | 11.936               | 43.687             | 43.687             | 353.835              | 1.726.805          | 2.179.950            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                 | -                 | 3.132.230            | 1.374.620          | 100.294.020        | 150.200              | 46.727.020         | 151.678.090          |
| Các khoản nợ khác                                             | -                 | -                 | 21.568.027           | 14.860.483         | 7.846.864          | 1.616.725            | -                  | 45.892.099           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>590.483.848</b>   | <b>406.017.161</b> | <b>778.777.815</b> | <b>412.995.186</b>   | <b>48.616.294</b>  | <b>2.236.890.304</b> |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>                              | <b>22.181.240</b> | <b>22.737.035</b> | <b>(105.471.631)</b> | <b>76.314.375</b>  | <b>12.473.634</b>  | <b>(171.435.851)</b> | <b>329.261.765</b> | <b>186.060.567</b>   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

|                                           | Chưa quá hạn và<br>chưa bị giảm giá | Đã quá hạn và<br>chưa bị giảm giá | Đã bị giảm giá<br>và trích lập<br>dự phòng | Tổng cộng            |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|
|                                           | Triệu VND                           | Triệu VND                         | Triệu VND                                  | Triệu VND            |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác         | 378.482.885                         | -                                 | -                                          | 378.482.885          |
| - Tiền gửi tại TCTD khác                  | 370.530.038                         | -                                 | -                                          | 370.530.038          |
| - Cho vay các TCTD khác                   | 7.952.847                           | -                                 | -                                          | 7.952.847            |
| Cho vay khách hàng                        | 1.661.677.966                       | 373.248                           | 59.903.500                                 | 1.721.954.714        |
| Chứng khoán đầu tư                        | 214.616.137                         | -                                 | 577.201                                    | 215.193.338          |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán      | 188.443.611                         | -                                 | 113.866                                    | 188.557.477          |
| - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 26.172.526                          | -                                 | 463.335                                    | 26.635.861           |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>2.254.776.988</b>                | <b>373.248</b>                    | <b>60.480.701</b>                          | <b>2.315.630.937</b> |

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

|     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|-------------|------------|
|     | VND         | VND        |
| USD | 25.498      | 24.255     |
| EUR | 26.563      | 26.796     |
| GBP | 32.024      | 30.843     |
| CHF | 28.235      | 28.822     |
| JPY | 163,05      | 171,19     |
| SGD | 18.727      | 18.369     |
| CAD | 17.747      | 18.306     |
| AUD | 15.853      | 16.519     |
| NZD | 14.349      | 15.329     |
| THB | 746,31      | 706,53     |
| SEK | 2.321       | 2.421      |
| NOK | 2.254       | 2.390      |
| DKK | 3.562       | 3.595      |
| HKD | 3.284       | 3.105      |
| CNY | 3.493       | 3.411      |
| KRW | 17,67       | 18,65      |
| LAK | 1,22        | 1,19       |
| MYR | 5.329       | 5.329      |
| XAU | 8.625.000   | (*)        |

(\*) XAU: Không phát sinh

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 24 về trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động hợp nhất của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Phó phòng  
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025